# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

| | |
|---|---|
| **BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH | *Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2013* |

### THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
### Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp

*Căn cứ Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Y tế và Cục trưởng Cục An toàn lao động, Cục Người có công, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp.*

**Điều 1. Quy định về tỷ lệ tổn thương cơ thể**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể áp dụng trong giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần như sau: Bảng 1. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích; Bảng 2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật; Bảng 3. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh nghề nghiệp.

2. Trong Thông tư này, tỷ lệ tổn thương cơ thể (sau đây được gọi tắt là: TTCT) được dùng chung cho tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, tỷ lệ thương tích, tỷ lệ thương tật, tỷ lệ bệnh tật, tỷ lệ tổn hại sức khỏe.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể**

1. Tổng tỷ lệ phần trăm (%) TTCT của một người không được vượt quá 100%.

2. Mỗi tổn thương cơ thể chỉ được tính tỷ lệ % tổn thương cơ thể một lần.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A bị tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ gây teo cơ bàn tay phải, thì tỷ lệ % tổn thương cơ thể của ông Nguyễn Văn A chỉ được tính theo tỷ lệ % tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ (31 - 35%). Trong trường hợp này, không tính tỷ lệ % tổn thương teo cơ bàn tay phải, vì teo cơ bàn tay phải là do hậu quả của tổn thương dây thần kinh trụ đã được tính ở trên.

3. Nếu nhiều TTCT là triệu chứng thuộc một hội chứng hoặc thuộc một bệnh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ quy định tại Điều 1 Thông tư này thì tỷ lệ % TTCT được xác định theo hội chứng hoặc theo bệnh đó.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn B được xác định là bệnh tâm thần phân liệt điều trị không ổn định, có triệu chứng ảo giác và căng trương lực cơ, thì tỷ lệ % TTCT được tính theo tỷ lệ bệnh tâm thần phân liệt điều trị không ổn định (51 - 55%); không được xác định tỷ lệ TTCT bằng cách cộng tỷ lệ % TTCT ảo giác và tỷ lệ % TTCT căng trương lực cơ.

4. Nếu cơ thể được xác định có 01 (một) tổn thương thì tỷ lệ % TTCT là giới hạn cao nhất của tỷ lệ % tổn thương cơ thể đó.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn C bị cụt 1/3 giữa cánh tay phải, theo quy định tại Bảng 1, Điều 1 Thông tư này, tỷ lệ % TTCT là 61 - 65% thì tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn C được xác định là 65%.

5. Khi tổng hợp tỷ lệ % TTCT, chỉ được lấy giới hạn trên của tỷ lệ % TTCT cao nhất một lần, từ TTCT thứ hai trở đi, lấy giới hạn dưới của tỷ lệ % TTCT để tính, theo trình tự từ tỷ lệ % TTCT cao nhất đến tỷ lệ % TTCT thấp nhất.

6. Tỷ lệ % TTCT là số nguyên. Khi tính tỷ lệ % TTCT chỉ lấy hàng thập phân đến một chữ số. Nếu chữ số hàng thập phân lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn số thành 01 đơn vị.

**Điều 3. Phương pháp xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể**

1. Việc xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo công thức sau:

Tổng tỷ lệ % TTCT = T1 + T2 + T3 +…+ Tn

Trong đó:

T1: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ nhất; T1 được xác định là tỷ lệ % TTCT cao nhất trong các TTCT.

T2: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ hai; T2 = (100 - T1) x giới hạn dưới của TTCT thứ 2/100%.

T3: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ ba; T3 = (100-T1-T2) x giới hạn dưới của TTCT thứ 3/100%.

Tn: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ n, Tn= {100-T1-T2-T3-…-T(n-1)} x giới hạn dưới của TTCT thứ n/100%.

2. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn D được xác định có 03 TTCT:

- Cụt 1/3 giữa cánh tay phải, tỷ lệ % TTCT là 61 - 65%.
- Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT là 21 - 25%.
- Mù mắt trái chưa khoét bỏ nhãn cầu, tỷ lệ % TTCT là 41%

Áp dụng phương pháp nêu trên, tổng tỷ lệ % TTCT của Ông Nguyễn Văn D được tính như sau:

T1 = 65%,

T2 = (100 - 65) x 41/100% = 14,35%, làm tròn số thành 14,0 %.

T3 = (100 - 65 - 14,0) x 21/100% = 4,41 %, làm tròn số thành 4,0%.

Tổng tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn D là 65% + 14,0 % + 4 % = 83 %

Tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn D là 83 %.

**Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp người khám giám định y khoa giám định tái phát, khám giám định phúc quyết do thương tật, bệnh, tật mà tỷ lệ % TTCT được xác định khi áp dụng theo Thông tư này thấp hơn tỷ lệ % TTCT đã được kết luận theo các quy định của pháp luật về tỷ lệ % TTCT do thương tật, bệnh, tật trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì giữ nguyên tỷ lệ % TTCT mà người đó đã được xác định trước đây.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

2. Thông tư liên bộ số 12-TTLB ngày 26 tháng 7 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi

hành. Bãi bỏ bảng tỷ lệ mất sức lao động do bệnh nghề nghiệp được ban hành kèm theo các Thông tư: Thông tư liên bộ số 29/TT-LB ngày 25 tháng 12 năm 1991 của Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam bổ sung một số bệnh nghề nghiệp; Thông tư liên bộ số 08/TTLB ngày 19 tháng 5 năm 1976 của Bộ Y tế, Bộ Thương binh và Xã hội, Tổng Công đoàn Việt Nam quy định một số bệnh nghề nghiệp và chế độ đãi ngộ công nhân viên chức nhà nước mắc bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 27/2006/QĐ-BYT ngày 21/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung 04 bệnh nghề nghiệp vào Danh mục các loại bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm; Quyết định số 167/1997/QĐ-BYT ngày 04/02/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành bổ sung 5 bệnh nghề nghiệp vào danh mục các loại bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Quản lý khám, chữa bệnh Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Y tế Bộ, ngành thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Cục An toàn lao động, Cục Người có công Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn, giải quyết./.

| | |
|---|---|
| **KT. BỘ TRƯỞNG**<br>**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**<br>**THỨ TRƯỞNG** | **KT. BỘ TRƯỞNG**<br>**BỘ Y TẾ**<br>**THỨ TRƯỞNG** |
| **Bùi Hồng Lĩnh** | **Nguyễn Viết Tiến** |

**Bảng 1**

**BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO THƯƠNG TÍCH**

*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não**

| Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **1.** ***Sa sút trí tuệ (mất trí Dementia)*** | |
| 1.1. Sa sút trí tuệ mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 1.2. Sa sút trí tuệ mức độ vừa (trung bình) | 41 - 45 |
| 1.3. Sa sút trí tuệ mức độ nặng (trầm trọng) | 61 - 65 |
| 1.4. Sa sút trí tuệ mức độ rất nặng (hoàn toàn) | 81 - 85 |
| **2.** ***Hội chứng sau chấn động não*** | |
| 2.1. Hội chứng sau chấn động não điều trị khỏi | 0 |
| 2.2. Hội chứng sau chấn động sọ não điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 2.3. Hội chứng sau chấn động não điều trị không kết quả | 26 - 30 |
| **3.** ***Rối loạn nhân cách*** | |
| 3.1. Rối loạn nhân cách điều trị khỏi | 0 |
| 3.2. Rối loạn nhân cách điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3.3. Rối loạn nhân cách điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 3.4. Rối loạn nhân cách điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **4.** ***Rối loạn cảm xúc*** | |
| 4.1. Rối loạn cảm xúc điều trị khỏi | 0 |
| 4.2. Rối loạn cảm xúc điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 4.3. Rối loạn cảm xúc điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4.4. Rối loạn cảm xúc điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **5.** ***Hội chứng Korsakoff*** | |
| 5.1. Hội chứng Korsakoff điều trị khỏi | 0 |
| 5.2. Hội chứng Korsakoff điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 5.3. Hội chứng Korsakoff điều trị không kết quả | 31 - 35 |

| Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **6.** ***Quên ngược chiều*** | |
| 6.1. Quên ngược chiều điều trị khỏi | 0 |
| 6.2. Quên ngược chiều điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 6.3. Quên ngược chiều điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **7.** ***Ảo giác*** | |
| 7.1. Ảo giác điều trị khỏi | 0 |
| 7.2. Ảo giác điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 7.3. Ảo giác điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 7.4. Ảo giác điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **8.** ***Hoang tưởng hoặc rối loạn dạng tâm thần phân liệt*** | |
| 8.1. Hoang tưởng điều trị khỏi | 0 |
| 8.2. Hoang tưởng điều trị ổn định | 31 - 35 |
| 8.3. Hoang tưởng điều trị không ổn định | 51 - 55 |
| 8.4. Hoang tưởng điều trị không kết quả | 61- 65 |
| **9.** ***Rối loạn lo âu thực tổn*** | |
| 9.1. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị khỏi | 0 |
| 9.2. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 9.3. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 9.4. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **10.** ***Rối loạn phân ly thực tổn*** | |
| 10.1. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị khỏi | 0 |
| 10.2. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 10.3. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 10.4. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **11.** ***Ám ảnh*** | |
| 11.1. Ám ảnh điều trị khỏi | 0 |
| 11.2. Ám ảnh điều trị ổn định | 16 - 20 |
| 11.3. Ám ảnh điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 11.4. Ám ảnh điều trị không kết quả | 41 - 45 |

**2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh**

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tổn thương xương sọ*** | |
| 1.1. Chạm sọ | 6 - 10 |
| 1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 11 - 15 |
| 1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 16 - 20 |
| 1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3cm$^2$, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 16 - 20 |
| 1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3cm$^2$ trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 21 - 25 |
| 1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3cm$^2$, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 21 - 25 |
| 1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5cm$^2$, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 26 - 30 |
| 1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10cm$^2$ điện não có ổ tổn thương tương ứng | 31 - 35 |
| 1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10cm$^2$, điện não có ổ tổn thương tương ứng<br>*Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề* | 36 - 40 |
| 1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2cm$^2$ | 26 - 30 |
| 1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5cm$^2$ | 31 - 35 |
| 1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10cm$^2$ | 36 - 40 |
| 1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm$^2$ | 41 - 45 |
| 1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh | 21 - 25 |
| 1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh | 26 - 30 |
| ***2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh*** | |
| 2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2cm$^2$ | 31 - 35 |
| 2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5cm$^2$ | 36 - 40 |
| 2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10cm$^2$ | 41 - 45 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10cm$^2$ | 51 - 55 |
| 2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất | 56 - 60 |
| 2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng<br>*(Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)* | 21 - 25 |
| ***3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa…) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh*** | |
| 3.1. Một dị vật | 21 - 25 |
| 3.2. Từ hai dị vật trở lên | 26 - 30 |
| ***4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh*** | |
| 4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật | 100 |
| 4.2. Liệt | |
| 4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ | 61 - 65 |
| 4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa | 81 - 85 |
| 4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng | 91 - 95 |
| 4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi | 99 |
| 4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa | 61 - 65 |
| 4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng | 71 - 75 |
| 4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người | 85 |
| 4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa | 61 - 65 |
| 4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng | 76 - 80 |
| 4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân | 86 - 90 |
| 4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa | 36 - 40 |
| 4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng | 51 - 55 |
| 4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân<br>*Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu* | 61 - 65 |
| 4.3. Rối loạn ngôn ngữ | |
| 4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ | 16 - 20 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa | 31 - 35 |
| 4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng | 41 - 45 |
| 4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng | 51 - 55 |
| 4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn | 61 |
| 4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa | 31 - 35 |
| 4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng | 41 - 45 |
| 4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng | 51 - 55 |
| 4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn | 65 |
| 4.3.11. Mất đọc | 41 - 45 |
| 4.3.12. Mất viết | 41 - 45 |
| 4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người | 31 - 35 |
| 4.5. Tổn thương ngoại tháp<br>*(Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)* | |
| 4.5.1. Mức độ nhẹ | 26 - 30 |
| 4.5.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 4.5.3. Mức độ nặng | 81 - 85 |
| 4.5.4. Mức độ rất nặng | 91 - 95 |
| 4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng) | |
| ***5. Tổn thương tủy*** | |
| 5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn | |
| 5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn | 36 - 40 |
| 5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ *(mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)* | 55 |
| 5.1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn | 96 |
| 5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn | 97 |
| 5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn | 99 |
| 5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ $C_4$ trở lên) | 89 |
| 5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: *Tỷ lệ tính theo Mục 4.2* | |
| 5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền | |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống | 26 - 30 |
| 5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực $T_5$) | 31 - 35 |
| 5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người | 31 - 35 |
| 5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người | 45 |
| ***6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh*** | |
| 6.1. Tổn thương rễ thần kinh | |
| 6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$, $L_5$, $S_1$) một bên | 3 - 5 |
| 6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$, $L_5$, $S_1$) một bên | 9 |
| 6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ một bên | 11 - 15 |
| 6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ một bên | 21 |
| 6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: $L_5$, $S_1$ một bên | 16 - 20 |
| 6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: $L_5$, $S_1$ một bên | 26 - 30 |
| 6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa *(có rối loạn cơ tròn)* | 61 - 65 |
| 6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa | 90 |
| 6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên | |
| 6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ | 11 - 15 |
| 6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ | 21 - 25 |
| 6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa | 26 - 30 |
| 6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới | 46 - 50 |
| 6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên | 51 - 55 |
| 6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong | 46 - 50 |
| 6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài | 46 - 50 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau | 51 - 55 |
| 6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay | 65 |
| 6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng *(có tổn thương thần kinh đùi)* | 26 - 30 |
| 6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng | 41 - 45 |
| 6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng | 36 - 40 |
| 6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng | 61 |
| 6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên | |
| 6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ | 11 - 15 |
| 6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ | 21 - 25 |
| 6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai | 3 - 5 |
| 6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai | 11 |
| 6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai | 3 - 5 |
| 6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai | 11 |
| 6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài | 5 - 9 |
| 6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài<br>*Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu* | 11 - 15 |
| 6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn | 6 - 10 |
| 6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ | 16 - 20 |
| 6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ | 31 - 35 |
| 6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì | 11 - 15 |
| 6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì | 26 - 30 |
| 6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay | 11 - 15 |
| 6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay | 26 - 30 |
| 6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay | 41 - 45 |
| 6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ | 11 - 15 |
| 6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ | 21 - 25 |
| 6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ | 31 - 35 |
| 6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa | 11 - 15 |
| 6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa | 21 - 25 |
| 6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa | 31 - 35 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong | 11 - 15 |
| 6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong | 11 - 15 |
| 6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới | 11 - 15 |
| 6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới | 21 - 25 |
| 6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau | 1 - 3 |
| 6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau | 6 - 10 |
| 6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi | 11 - 15 |
| 6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi | 21 - 25 |
| 6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi | 36 - 40 |
| 6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì | 1 - 3 |
| 6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì | 6 - 10 |
| 6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt | 6 - 10 |
| 6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt | 16 - 20 |
| 6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi | 5 - 9 |
| 6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi | 11 - 15 |
| 6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to | 16 - 20 |
| 6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to | 26 - 30 |
| 6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to | 41 - 45 |
| 6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài | 6 - 10 |
| 6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài | 16 - 20 |
| 6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài | 26 - 30 |
| 6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong | 6 - 10 |
| 6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong | 11 - 15 |
| 6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong | 21 - 25 |
| 6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên | |
| 6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I | 11 - 15 |
| 6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I | 21 - 25 |
| 6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác | |
| 6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III | 11 - 15 |
| 6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III | 21 - 25 |
| 6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III | 31 - 35 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV | 3 - 5 |
| 6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV | 11 - 15 |
| 6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V | 6 - 10 |
| 6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V | 16 - 20 |
| 6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V | 26 - 30 |
| 6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI | 6 - 10 |
| 6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI | 16 - 20 |
| 6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII | 6 - 10 |
| 6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII | 16 - 20 |
| 6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII | 26 - 30 |
| 6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực | |
| 6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên | 11 - 15 |
| 6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên | 21 - 25 |
| 6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên | 11 - 15 |
| 6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên | 21 - 25 |
| 6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên | 11 - 15 |
| 6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên | 21 - 25 |
| 6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên | 21 - 25 |
| 6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên | 36 - 40 |
| **7. *Hội chứng bỏng buốt:*** *Cộng thẳng 10 - 15% với tỷ lệ tổn thương dây thần kinh tương ứng* | |
| ***8. Hội chứng chi ma:*** *Tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu của mức cắt đoạn chi cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại* | |
| ***9. U thần kinh ở mỏm cụt:*** *Tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu của mức cắt đoạn chi cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại* | |
| ***10. Hội chứng giao cảm cổ*** (Hội chứng Claude Bernard - Horner) | 31 - 35 |
| ***11. Rối loạn cơ tròn*** | |
| 11.1. Đại tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên *(Bệnh nhân vẫn tự chủ được nhưng không thường xuyên nên són phân, són tiểu không thường xuyên)* | 31 - 35 |
| 11.2. Bí đại tiểu tiện | 51 - 55 |
| 11.3. Đại tiểu tiện không tự chủ (đại tiểu tiện dầm dề) | 61 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***12. Rối loạn sinh dục:*** Áp dụng theo Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | |
| ***13. Động kinh*** | |
| 13.1. Động kinh cơn co cứng - co giật | |
| 13.1.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 11 - 15 |
| 13.1.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm | 21 - 25 |
| 13.1.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa | 31 - 35 |
| 13.1.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau | 61 - 65 |
| 13.1.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau | 81 - 85 |
| 13.2. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần | |
| 13.2.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 6 - 10 |
| 13.2.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm | 11 - 15 |
| 13.2.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa | 21 - 25 |
| 13.2.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau | 31 - 35 |
| 13.2.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau | 61 - 65 |
| 13.3. Động kinh cơn cục bộ phức hợp | |
| 13.3.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 11 - 15 |
| 13.3.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm | 16 - 20 |
| 13.3.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa | 26 - 30 |
| 13.3.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau | 41 - 45 |
| 13.3.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau | 66 - 70 |
| 13.4. Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: Tỷ lệ như động kinh toàn thể | |
| 13.5. Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tỷ lệ được tính bằng tổng tỷ lệ động kinh cộng tỷ lệ biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi (cộng lùi) | |
| ***14. Hội chứng tiền đình*** *(trung ương, ngoại vi)* | |
| 14.1. Hội chứng tiền đình mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 14.2. Hội chứng tiền đình mức độ vừa | 41 - 45 |
| 14.3. Hội chứng tiền đình mức độ nặng | 61 - 65 |
| 14.4. Hội chứng tiền đình mức độ rất nặng | 81 - 85 |
| ***15. Rối loạn thần kinh thực vật*** *(ra mồ hôi chân, tay)* | |
| 15.1. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng nhẹ đến lao động, sinh hoạt | 6 - 10 |

| Tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 15.2. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng vừa đến lao động, sinh hoạt | 16 - 20 |
| 15.3. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng nặng đến lao động, sinh hoạt | 26 - 30 |
| ***16. Tổn thương hạ não gây biến chứng rối loạn nội tiết:*** *Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Nội tiết* | |

**3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch**

| Tổn thương hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tổn thương Tim*** | |
| 1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim | |
| 1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng | 31 - 35 |
| 1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...) | |
| 1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả | 36 - 40 |
| 1.1.2.2. Suy tim độ II | 41 - 45 |
| 1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhip tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp | 61 – 65 |
| 1.1.2.4. Suy tim độ IV | 71 - 75 |
| 1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương | |
| 1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt | 21 - 25 |
| 1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp | |
| 1.2.2.1. Kết quả tốt | 21 - 25 |
| 1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt | 41 - 45 |
| 1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn | 31 - 35 |
| 1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương | |
| 1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt (50% ≤ EF < 60%) | 31 - 35 |
| 1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%) | 41 - 45 |
| 1.4. Dị vật màng ngoài tim | |
| 1.4.1. Chưa gây tai biến | 21 - 25 |
| 1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật | |

| Tổn thương hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.4.2.1. Kết quả tốt (50% ≤ EF ≤ 60%) | 36 - 40 |
| 1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%) | 41 - 45 |
| 1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim | |
| 1.5.1. Chưa gây biến chứng | 41 - 45 |
| 1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...) | |
| 1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt | 61 - 65 |
| 1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng | 81 |
| *Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim* | |
| ***2. Tổn thương Mạch***<br>2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ | |
| 2.1.1. Chưa phẫu thuật | 31 - 35 |
| 2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật | |
| 2.1.2.1. Kết quả tốt | 51 - 55 |
| 2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan | 61 - 65 |
| 2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại | 81 |
| 2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại | 81 |
| 2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng | |
| 2.2. Vết thương mạch máu lớn *(Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)* | |
| 2.2.1. Ở các chi, đã xử lý | |
| 2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch | 6 - 10 |
| 2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi | 11 - 15 |
| 2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên | 21 - 25 |
| 2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi | 21 - 25 |
| 2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên | 31 - 35 |
| 2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng | |
| 2.2.2. Vết thương động mạch cảnh | |

| Tổn thương hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động | 21 - 25 |
| 2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ | 41 - 45 |
| 2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng | |
| 2.3. Hội chứng Wolkmann<br>(co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay)<br>Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp | |
| 2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương) | |
| 2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét | 21 - 25 |
| 2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét | 31 - 35 |

**4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp**

| Tổn thương hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tổn thương xương ức*** | |
| 1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít | 11 - 15 |
| 1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều | 16 - 20 |
| ***2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn*** | |
| 2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt | 3 - 5 |
| 2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt | 6 - 9 |
| 2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt | 11 - 15 |
| 2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu | 16 - 20 |
| 2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn | 11 - 15 |
| 2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn | 16 - 20 |
| 2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên | 21 - 25 |
| *Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn*<br>*- Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng* | |

| Tổn thương hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***3. Tổn thương màng phổi*** | |
| 3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng | 3 - 5 |
| 3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần | 16 - 20 |
| 3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng | |
| 3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường | 21 - 25 |
| 3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường | 26 - 30 |
| 3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phàn hai diện tích hai phế trường | 31 - 35 |
| ***4. Tổn thương phổi*** | |
| 4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng | 6 - 10 |
| 4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi | 16 - 20 |
| 4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường | 26 - 30 |
| 4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường | 31 - 35 |
| 4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường | 41 - 45 |
| 4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi | 26 - 30 |
| 4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên | 31 - 35 |
| 4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi) | 21 - 25 |
| 4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên | 31 - 35 |
| 4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi | 56 - 60 |
| ***5. Tổn thương khí quản, phế quản*** | |
| 5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần | 16 - 20 |
| 5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp | 21 - 25 |

| Tổn thương hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói | 26 - 30 |
| 5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi | 31 - 35 |
| ***6. Tổn thương cơ hoành*** | |
| 6.1.Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng | 3 - 5 |
| 6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt | 21 - 25 |
| 6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi | 26 - 30 |
| ***7. Rối loạn thông khí phổi*** | |
| 7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ | 11 - 15 |
| 7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình | 16 - 20 |
| 7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng | 31 - 35 |
| ***8. Tâm phế mạn tính*** | |
| 8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường | 16 - 20 |
| 8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1 - 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 31 - 35 |
| 8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 51 - 55 |
| 8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim | 81 |

**5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa**

| Tổn thương hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tổn thương thực quản*** | |
| 1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống | 31 |

| Tổn thương hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm | 41 - 45 |
| 1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng | 61 - 65 |
| 1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương..) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống | 71 - 75 |
| 1.5. Phẫu thuật cắt thực quản | |
| 1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản) | 61 |
| 1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản) | |
| ***2. Tổn thương dạ dày*** | |
| 2.1. Thủng dạ dày đã xử lý | |
| 2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày | 26 - 30 |
| 2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi | 41 - 45 |
| 2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa | |
| 2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa | 41 - 45 |
| 2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định | 46 - 50 |
| 2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa | 51 - 55 |
| 2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng | |
| 2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày | 51 - 55 |
| 2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên | 61 - 65 |
| 2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại | 71 - 75 |
| 2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng | 81 |
| ***3. Tổn thương ruột non*** | |
| 3.1. Tổn thương gây thủng | |
| 3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí | 31 - 35 |
| 3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí | 36 - 40 |
| 3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét | |
| 3.2.1. Cắt đoạn hỗng tràng | 41 - 45 |
| 3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng | 51 - 55 |
| 3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa | |

| Tổn thương hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3.3.1. Cắt đoạn hỗng tràng | 51 - 55 |
| 3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng | 61 |
| 3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng | 91 |
| ***4. Tổn thương đại tràng*** | |
| 4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí | 36 - 40 |
| 4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí | 46 - 50 |
| 4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng | 51 - 55 |
| 4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn: | |
| 4.2.1. Cắt đoạn đại tràng | 51 - 55 |
| 4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải | 61 - 65 |
| 4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái | 71 |
| 4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng | 81 |
| 4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 4.3.1. Cắt đoạn đại tràng | 66 - 70 |
| 4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải | 75 |
| 4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái | 81 |
| 4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng | 85 |
| ***5. Tổn thương trực tràng*** | |
| 5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí | 36 - 40 |
| 5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí | 46 - 50 |
| 5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài | 51 - 55 |
| 5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng | 51 - 55 |
| 5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng | 61 - 65 |
| 5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | 61 - 65 |

| Tổn thương hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | 71 - 75 |
| ***6. Tổn thương hậu môn*** | |
| 6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện | 21 - 25 |
| 6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện | |
| 6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện | 31 - 35 |
| 6.2.2. Đại tiện không tự chủ | 41 - 45 |
| 6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại | |
| 6.3.1. Phẫu thuật có kết quả | 31 - 35 |
| 6.3.2. Không có kết quả | 51 - 55 |
| ***7. Tổn thương gan, mật*** | |
| 7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt | 6 - 10 |
| 7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương | |
| 7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan | 36 - 40 |
| 7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan | 41 - 45 |
| 7.3. Cắt bỏ gan | |
| 7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV | 46 - 50 |
| 7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải | 61 |
| 7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan | 71 |
| 7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan | |
| 7.4.1. Chưa gây tai biến | 11 - 15 |
| 7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác | 41 |
| 7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật | 31 |
| 7.6. Mổ xử lý ống mật chủ | |
| 7.6.1. Kết quả tốt | 31 - 35 |
| 7.6.2. Kết quả không tốt | 41 - 45 |
| 7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật | 61 |
| 7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non | 61 |
| 7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật | 71 - 75 |

| Tổn thương hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***8. Tổn thương tụy*** | |
| 8.1. Tổn thương tụy phải khâu | |
| 8.1.1. Khâu đuôi tụy | 31 - 35 |
| 8.1.2. Khâu thân tụy | 36 - 40 |
| 8.1.3. Khâu đầu tụy | 41 - 45 |
| 8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non | 51 - 55 |
| 8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy | |
| 8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt | 41 - 45 |
| 8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn | 61 |
| 8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy | 81 |
| 8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn | 85 |
| ***9. Tổn thương lách*** | |
| 9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách | 21 - 25 |
| 9.2. Cắt lách<br>Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu | 31 - 35 |
| ***10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa*** | |
| 10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật | |
| 10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng | 21 - 25 |
| 10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng | 26 - 30 |
| 10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột ... phải phẫu thuật lại | |
| 10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất | 21 - 25 |
| 10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai | 31 - 35 |
| 10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên | 41 - 45 |
| 10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo | |
| 10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần | 26 - 30 |
| 10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối | 31 |
| 10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng | |

| Tổn thương hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt | 21 - 25 |
| 10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng | 26 - 30 |
| 10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng | 31 - 35 |

**6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục**

| Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Thận*** | |
| 1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng) | |
| 1.1.1. Một thận | 6 - 10 |
| 1.1.2. Hai thận | 11 - 15 |
| 1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận | |
| 1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận | 35 |
| 1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận | |
| 1.3. Viêm thận, bể thận | |
| 1.3.1. Chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 1.3.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 1.4. Suy thận mạn tính | |
| 1.4.1. Giai đoạn I | 41 - 45 |
| 1.4.2. Giai đoạn II | 61 - 65 |
| 1.4.3. Giai đoạn IIIa | 71 - 75 |
| 1.4.4. Giai đoạn IIIb, IV (có chỉ định chạy thận nhân tạo) | 91 |
| 1.5. Chấn thương thận - Mổ cắt thận | |
| 1.5.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường | 21 - 25 |
| 1.5.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường | 45 |
| 1.5.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.5.1 hoặc 1.5.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại | |
| 1.6. Dị vật trong thận chưa lấy ra | |
| 1.6.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng | 11 - 15 |
| 1.6.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng | 21 - 25 |
| 1.6.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.1 hoặc 1.6.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |

| Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***2. Niệu quản*** *(một bên)* | |
| 2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả | 21 - 25 |
| 2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên | |
| 2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng | 26 - 30 |
| 2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***3. Bàng quang*** | |
| 3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt | 26 - 30 |
| 3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100ml) | 41 - 45 |
| 3.3. Tạo hình bàng quang mới | 45 |
| 3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn | 61 |
| ***4. Niệu đạo*** | |
| 4.1. Điều trị kết quả tốt | 11 - 15 |
| 4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả | 31 - 35 |
| 4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả | 41 - 45 |
| ***5. Tầng sinh môn*** | |
| 5.1. Điều trị kết quả tốt | 1 - 5 |
| 5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng | |
| 5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt | 11 - 15 |
| 5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế | 31 - 35 |
| 5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả | 51 - 55 |
| ***6. Tinh hoàn, Buồng trứng*** | |
| 6.1. Mất một bên | 11 - 15 |
| 6.2. Mất cả hai bên | 36 - 40 |
| ***7. Dương vật*** | |
| 7.1. Mất một phần dương vật | 21 - 25 |
| 7.2. Mất hoàn toàn dương vật | 41 |
| 7.3. Sẹo dương vật | |
| 7.3.1. Gây co kéo dương vật | 11 - 15 |
| 7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt | 11 - 15 |

| Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt | 21 |
| ***8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn*** | |
| 8.1. Đã có con | 41 |
| 8.2. Chưa có con | 51 - 55 |
| ***9. Vú*** | |
| 9.1. Mất một vú | 26 - 30 |
| 9.2. Mất hai vú | 41 - 45 |
| ***10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng*** | |
| 10.1. Đứt một bên | 5 - 9 |
| 10.2. Đứt cả hai bên | |
| 10.2.1. Đã có con | 15 |
| 10.2.2. Chưa có con | 36 - 40 |
| ***11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo*** | |
| 11.1. Trên 50 tuổi | 21 |
| 11.2. Dưới 50 tuổi | 31 - 35 |

**7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Nội tiết**

| Tổn thương hệ Nội tiết | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tuyến yên*** | |
| 1.1. Dị vật tuyến yên chưa gây biến chứng (Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh) | |
| 1.2. Vết thương, chấn thương tuyến yên gây biến chứng | |
| 1.2.1. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây đái tháo nhạt | 26 - 30 |
| 1.2.2. Rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên | |
| 1.2.2.1. Rối loạn một loại hormon | 26 - 30 |
| 1.2.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon | 41 - 45 |
| 1.2.2.3. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên (rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên) | 56 - 60 |
| 1.2.3. Rối loạn chức năng toàn bộ tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau) | 61 - 65 |
| *Ghi chú: Nếu di chứng tổn thương tuyến yên xảy ra trước tuổi dậy thì tỷ lệ được cộng thêm từ 15 đến 20% (cộng lùi)* | |

| Tổn thương hệ Nội tiết | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***2. Tuyến giáp*** | |
| 2.1. Dị vật tuyến giáp chưa gây biến chứng | |
| 2.1.1. Dị vật một bên | 11 - 15 |
| 2.1.2. Dị vật hai bên | 21 |
| 2.2. Vết thương, chấn thương tuyến giáp gây biến chứng | |
| 2.2.1. Nhiễm độc giáp | |
| 2.2.1.1. Dưới lâm sàng | 21 - 25 |
| 2.2.1.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng | 31 - 35 |
| 2.2.1.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.2.2. Suy giáp | |
| 2.2.2.1. Suy giáp dưới lâm sàng (suy giáp còn bù) | 21 - 25 |
| 2.2.2.2. Suy giáp rõ ràng (suy giáp mất bù) | 31 - 35 |
| 2.2.3. Cắt bỏ tuyến giáp một bên | |
| 2.2.3.1. Cắt bỏ một phần không rối loạn chức năng tuyến giáp | 11 - 15 |
| 2.2.3.2. Cắt bỏ một bên không rối loạn chức năng tuyến giáp | 16 - 20 |
| 2.2.3.3. Có biến chứng rối loạn chức năng tuyến giáp: Tỷ lệ Mục 2.2.3.1 và/hoặc 2.2.3.2 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.2.4. Cắt bỏ toàn bộ tuyến giáp | 61 |
| ***3. Tuyến cận giáp*** | |
| 3.1. Dị vật tuyến cận giáp chưa gây biến chứng | |
| 3.1.1. Dị vật một bên | 11 - 15 |
| 3.1.2. Dị vật hai bên | 21 |
| 3.2. Vết thương, chấn thương tuyến cận giáp gây suy chức năng tuyến cận giáp | 21 - 25 |
| 3.3. Cắt tuyến cận giáp chức năng tuyến cận giáp vẫn ổn định | 21 |
| ***4. Tuyến thượng thận*** | |
| 4.1. Dị vật tuyến thượng thận chưa gây biến chứng | |
| 4.1.1. Dị vật một bên | 11 - 15 |
| 4.1.2. Dị vật hai bên | 21 |
| 4.2. Vết thương, chấn thương tuyến thượng thận gây biến chứng | |

| Tổn thương hệ Nội tiết | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.2.1. Suy thượng thận | |
| 4.2.1.1. Thể đáp ứng tốt với Corticoid | 36 - 40 |
| 4.2.1.2. Thể không đáp ứng với Corticoid | 61 - 65 |
| 4.2.2. Cắt tuyến thượng thận | |
| 4.2.2.1. Cắt thượng thận một bên: Chức năng tuyến thượng thận vẫn ổn định | 21 |
| 4.2.2.2. Cắt thượng thận một bên và cắt một phần bên đối diện | 31 - 35 |
| 4.2.2.3. Cắt cả hai bên tuyến thượng thận | |
| 4.2.2.3.1. Thể đáp ứng tốt với Corticoid | 66 - 70 |
| 4.2.2.3.2. Thể không đáp ứng với Corticoid | 81 - 85 |
| ***5. Tuyến tụy***<br>5.1. Dị vật, vết thương, chấn thương tuyến tụy: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa | |
| 5.2. Vết thương, chấn thương tụy gây biến chứng đái tháo đường | |
| 5.2.1. Rối loạn đường máu lúc đói và/hoặc giảm dung nạp glucose | 11 - 15 |
| 5.2.2. Đái tháo đường chưa biến chứng | 31 - 35 |
| 5.2.3. Đái tháo đường có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***6. Buồng trứng, tinh hoàn***<br>Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục<br>*Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%* | |

## 8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Cơ - Xương - Khớp

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **1. Cánh tay và khớp vai** | |
| 1.1. Cụt hai chi trên | |
| 1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay) | 82 |
| 1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia | 83 |
| 1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay | 83 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay | 84 |
| 1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay | 85 |
| 1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại | 85 |
| 1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia | 86 |
| 1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại | 87 |
| 1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại | 88 |
| 1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới | 89 |
| 1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên. | 91 |
| 1.1.12. Tháo hai khớp vai | 95 |
| 1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên | |
| 1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kỳ đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên) | 83 |
| 1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay) | 84 |
| 1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay) | 86 |
| 1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại | 88 |
| 1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi | 91 |
| 1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên | 95 |
| 1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt | |
| 1.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt | 82 |
| 1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt | 83 |
| 1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả | 84 |
| 1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả | 86 |
| 1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt | 87 |
| 1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả | 93 |
| 1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả | 95 |
| 1.4. Tháo một khớp vai | 72 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.5. Cụt một cánh tay | |
| 1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa | 61 - 65 |
| 1.5.2. Đường cắt 1/3 trên | 66 - 70 |
| 1.6. Gẫy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên) | |
| 1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim Xquang xác định) | 41 - 45 |
| 1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa | 21 - 25 |
| 1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều | 31 - 35 |
| 1.7. Gẫy thân xương cánh tay một bên | |
| 1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường | 11 - 15 |
| 1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi | 21 - 25 |
| 1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động | |
| 1.7.3.1. Ngắn dưới 3cm | 26 - 30 |
| 1.7.3.2. Ngắn từ 3cm trở lên | 31 - 35 |
| 1.7.4. Can xấu, hai đầu gẫy chồng nhau | 41 |
| 1.8. Gẫy đầu dưới xương cánh tay một bên | |
| 1.8.1. Gẫy trên lồi cầu hoặc gẫy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu | 21 - 25 |
| 1.8.2. Gẫy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu | |
| 1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp | 3 - 5 |
| 1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả | |
| 1.9.1. Khớp giả chặt | 31 - 35 |
| 1.9.2. Khớp giả lỏng | 41 - 44 |
| 1.10. Tổn thương khớp vai một bên | |
| 1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác) | 11 - 15 |
| 1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác) | 21 - 25 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn | 31 - 35 |
| 1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn | |
| 1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - $O^0$ | 46 - 50 |
| 1.11.2 . Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao | 51 - 55 |
| 1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả) | 21 - 25 |
| 1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên | |
| 1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng | 51 - 55 |
| 1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay | 61 |
| ***2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay*** | |
| 2.1. Tháo một khớp khuỷu | 61 |
| 2.2. Cụt một cẳng tay | |
| 2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa | 51 - 55 |
| 2.2.2. Đường cắt 1/3 trên | 56 - 60 |
| 2.3. Cứng một khớp khuỷu | |
| 2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên $5^o$ đến $145^o$ | 11 - 15 |
| 2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên $45^o$ đến $90^o$ | 26 - 30 |
| 2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng $0^o$ đến $45^o$ | 31 - 35 |
| 2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên $100^o$ đến $150^o$ | 51 - 55 |
| 2.4. Gẫy hai xương cẳng tay | |
| 2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương | |
| 2.4.1.1. Khớp giả chặt | 26 - 30 |
| 2.4.1.2. Khớp giả lỏng | 31 - 35 |
| 2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường | 6 - 10 |
| 2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3cm | 26 - 30 |
| 2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay | 31 - 35 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ | 31 - 35 |
| 2.5. Gẫy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay | |
| 2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay) | 11 - 15 |
| 2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay) | 21 - 25 |
| 2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng ($0^0$) | 21 - 25 |
| 2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa | 31 - 35 |
| 2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại | 26 - 30 |
| 2.6. Gẫy thân xương quay | |
| 2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường | 6 - 10 |
| 2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa | 21 - 25 |
| 2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay | |
| 2.6.3.1. Khớp giả chặt | 11 - 15 |
| 2.6.3.2. Khớp giả lỏng | 21 - 25 |
| 2.7. Gẫy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ | 21 - 25 |
| 2.8. Gẫy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles) | |
| 2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể | 8 |
| 2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay | 11 - 15 |
| 2.9. Gẫy thân xương trụ | |
| 2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng | 6 - 10 |
| 2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gẫy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay | 21 - 25 |
| 2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả | |
| 2.9.3.1. Khớp giả chặt | 11 - 15 |
| 2.9.3.2. Khớp giả lỏng | 16 - 20 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.10. Gẫy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu | |
| 2.11. Gẫy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu | |
| 2.12. Gẫy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay | 6 - 10 |
| ***3. Bàn tay và khớp cổ tay*** | |
| 3.1. Tháo khớp cổ tay một bên | 52 |
| 3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường) | |
| 3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng ($0^0$) | 21 - 25 |
| 3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa | 31 - 35 |
| 3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa) | 26 - 30 |
| 3.3. Gẫy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên | |
| 3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay | 5 - 9 |
| 3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2 | |
| 3.4. Gẫy xương bàn tay | |
| 3.4.1. Gẫy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay | 6 - 10 |
| 3.4.2. Gẫy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gẫy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay | 16 - 20 |
| 3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều | 21 - 25 |
| ***4. Ngón tay*** | |
| 4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay | |
| 4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay | 47 |
| 4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay | 50 |
| 4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay | |
| 4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV | 45 |
| 4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác | |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V) | 43 |
| 4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III) | 43 |
| 4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II) | 43 |
| 4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I) | 41 |
| 4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gẫy, khuyết…) từ một đến ba xương bàn tay | 45 - 47 |
| 4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay | |
| 4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác | |
| 4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III | 41 |
| 4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV | 39 |
| 4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V | 39 |
| 4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV | 37 |
| 4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V | 35 |
| 4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V | 35 |
| 4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I) | |
| 4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV | 31 |
| 4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V | 31 |
| 4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V | 29 |
| 4.3.3. Mất các ngón III + IV + V | 25 |
| 4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6% (cộng lùi) | |
| 4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay | |
| 4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác | |
| 4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II | 35 |
| 4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III | 33 |
| 4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV | 32 |
| 4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V | 31 |
| 4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I) | |
| 4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III | 25 |
| 4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV | 23 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V | 21 |
| 4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV | 19 |
| 4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V | 18 |
| 4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V<br>Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4% vào tỷ lệ mất ngón | 18 |
| 4.5. Cụt (mất) một ngón tay | |
| 4.5.1. Ngón I (ngón cái) | |
| 4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt | 6 - 8 |
| 4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn | 11 - 15 |
| 4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái | 11 - 15 |
| 4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai) | 11 - 15 |
| 4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn) | 21 - 25 |
| 4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I | 26 - 30 |
| 4.5.2. Ngón II (ngón trỏ) | |
| 4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt | 3 - 5 |
| 4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn | 7 - 9 |
| 4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt | 11 - 12 |
| 4.5.2.4. Mất đốt ba | 3 - 5 |
| 4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3) | 6 - 8 |
| 4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn) | 11 - 15 |
| 4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn | 16 - 20 |
| 4.5.3. Ngón III (ngón giữa) | |
| 4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt | 1 - 3 |
| 4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn | 5 - 6 |
| 4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt | 7 - 9 |
| 4.5.3.4. Mất đốt ba | 1 - 3 |
| 4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3) | 4 - 6 |
| 4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn) | 8 - 10 |
| 4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng | 11 - 15 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn) | |
| 4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt | 1 - 3 |
| 4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn | 4 - 5 |
| 4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt | 6 - 8 |
| 4.5.4.4. Mất đốt ba | 1 - 3 |
| 4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3) | 4 - 6 |
| 4.5.4.6. Mất trọn ngón IV | 8 - 10 |
| 4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng | 11 - 15 |
| 4.5.5. Ngón V (ngón tay út) | |
| 4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt | 1 - 2 |
| 4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn | 3 - 4 |
| 4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt | 5 - 6 |
| 4.5.5.4. Mất đốt ba | 1 - 3 |
| 4.5.5.5. Mất đốt hai và ba | 4 - 5 |
| 4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn) | 6 - 8 |
| 4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng | 11 - 15 |
| 4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay | |
| 4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái) | 36 - 40 |
| 4.6.2. Cụt hai ngón II | 21 - 25 |
| 4.6.3. Cụt hai ngón III | 16 - 20 |
| 4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV | 16 - 20 |
| 4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V | 16 - 20 |
| 4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận) | 61 |
| 4.7. Gẫy xương một đốt ngón tay | 1 |
| ***5. Xương đòn và xương bả vai*** | |
| 5.1. Gẫy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong) | |
| 5.1.1. Can liền tốt, không di chứng | 6 - 10 |
| 5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác | 16 - 20 |
| 5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn | 16 - 20 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả | 11 - 15 |
| 5.4. Sai khớp ức - đòn | 11 - 15 |
| 5.5. Gẫy xương bả vai một bên do chấn thương | |
| 5.5.1. Gẫy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương | 6 - 10 |
| 5.5.2. Gẫy vỡ ở ngành ngang | 11 - 15 |
| 5.5.3. Gẫy vỡ phần ổ khớp vai | |
| 5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai | 16 - 20 |
| 5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai | |
| ***6. Đùi và khớp háng*** | |
| 6.1. Cụt hai chi dưới | |
| 6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân | 81 |
| 6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân | 83 |
| 6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân | 84 |
| 6.1.4. Tháo khớp gối hai bên | 85 |
| 6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia | 85 |
| 6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại | 86 |
| 6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại | 87 |
| 6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa | 87 |
| 6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên | 91 |
| 6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi | 92 |
| 6.1.11. Tháo hai khớp háng | 95 |
| 6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt | |
| 6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu | 85 |
| 6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt | 87 |
| 6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt | 88 |
| 6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu | 91 |
| 6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả | 91 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả | 95 |
| 6.3. Tháo một khớp háng | 72 |
| 6.4. Cụt một đùi | |
| 6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa | 65 |
| 6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên | 67 |
| 6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn | 68 - 69 |
| 6.5. Gẫy đầu trên xương đùi | |
| 6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ | 26 - 30 |
| 6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế | 31 - 35 |
| 6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm | 41 - 45 |
| 6.5.4. Gẫy cổ xương đùi gây tiêu chỏm | 51 |
| 6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi | |
| 6.5.5.1. Khớp giả chặt | 41 - 45 |
| 6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo | 51 |
| 6.6. Trật khớp háng hoặc gẫy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo | 35 |
| 6.7. Gẫy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định | |
| 6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường | 21 |
| 6.7.2. Can liền xấu, trục lệch | 26 - 30 |
| 6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm | 31 - 35 |
| 6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm | 41 |
| 6.8. Gẫy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này | |
| 6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị | |
| 6.9.1. Tốt | 6 - 10 |
| 6.9.2. Gây lỏng khớp háng | 21 - 25 |
| 6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương | |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục | |
| 6.10.1.1. Từ 0 - $90^0$ | 21 - 25 |
| 6.10.1.2. Từ 0 đến $60^0$ | 31 - 35 |
| 6.10.1.3. Từ 0 đến $30^0$ | 41 - 45 |
| 6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo | |
| 6.10.2.1. Từ 0 đến $90^0$ | 31 - 35 |
| 6.10.2.2. Từ 0 đến $60^0$ | 41 - 45 |
| 6.10.2.3. Từ 0 đến $30^0$ | 46 - 50 |
| 6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương | 51 - 55 |
| 6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới | |
| 6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối | 61 - 65 |
| 6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân | 41 - 45 |
| 6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối) | 66 - 70 |
| 6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân | 61 - 65 |
| 6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân) | 61 - 65 |
| ***7. Cẳng chân và khớp gối*** | |
| 7.1. Tháo một khớp gối | 61 |
| 7.2. Cụt một cẳng chân | |
| 7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường | |
| 7.2.1.1. Lắp được chân giả | 51 |
| 7.2.1.2. Không lắp được chân giả | 55 |
| 7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới | |
| 7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt | 41 - 45 |
| 7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó | 46 - 50 |
| 7.3. Gãy hai xương cẳng chân | |
| 7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi | 16 - 20 |
| 7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm | 21 - 25 |
| 7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm | 26 - 30 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên | 31 - 35 |
| 7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả | |
| 7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm | 31 - 35 |
| 7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm | 41 - 45 |
| 7.5. Gẫy thân xương chày một chân | |
| 7.5.1. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi | 11 - 15 |
| 7.5.2. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm | 16 - 20 |
| 7.5.3. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm | 21 - 25 |
| 7.5.4. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên | 26 - 30 |
| 7.5.5. Gẫy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn | 21 - 25 |
| 7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả | |
| 7.6.1. Khớp giả chặt | 21 - 25 |
| 7.6.2. Khớp giả lỏng | 31 - 35 |
| 7.7. Gẫy hoặc vỡ mâm chày | |
| 7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng | 15 |
| 7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối | |
| 7.8. Gẫy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày | 6 - 10 |
| 7.9. Gẫy thân xương mác một chân | |
| 7.9.1. Đường gẫy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liến tốt | 3 - 5 |
| 7.9.2. Gẫy đầu trên xương mác, can xấu | 5 - 7 |
| 7.9.3. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu | |
| 7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân | 6 - 10 |
| 7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ | 11 - 15 |
| 7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác | 11 - 15 |
| 7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp | |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 7.11.1. Tầm vận động từ $0^0$ đến trên $125^0$ | 11 - 15 |
| 7.11.2 . Tầm vận động từ $0^o$ đến $90^o$ | 16 - 20 |
| 7.11.3. Tầm vận động từ $0^o$ đến $45^o$ | 26 - 30 |
| 7.11.4. Cứng khớp tư thế $0^o$ | 36 - 40 |
| 7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt | 6 - 10 |
| 7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này | |
| 7.14. Gẫy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này | |
| 7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối | |
| 7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính | 16 - 20 |
| 7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này | |
| 7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này | |
| 7.16. Dị vật khớp gối | |
| 7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối | 11 - 15 |
| 7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại | 21 - 25 |
| 7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối | |
| 7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt | 11 - 15 |
| 7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị | 21 - 25 |
| 7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt | 6 - 10 |
| 7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị | 11 - 15 |
| *Ghi chú:* Tổn thương gẫy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng | |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***8. Bàn chân và khớp cổ chân*** | |
| 8.1. Tháo khớp cổ chân một bên | 45 |
| 8.2. Tháo khớp hai cổ chân | 81 |
| 8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc) | 35 |
| 8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff) | 41 |
| 8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp | |
| 8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng ($0^0$) | 21 |
| 8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân | 31 |
| 8.6. Đứt gân gót (gân Achille) | |
| 8.6.1. Đã nối lại, không ngắn gân | 11 - 15 |
| 8.6.2. Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước | 21 - 25 |
| 8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dép co lại thành một cục, đi lại khó khăn | 26 - 30 |
| 8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót | 31 - 35 |
| 8.8. Gẫy hoặc vỡ xương gót | |
| 8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót | 6 - 10 |
| 8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động | 11 - 15 |
| 8.8.3. Gẫy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau | 21 - 25 |
| 8.9. Cắt bỏ xương sên | 26 - 30 |
| 8.10. Gẫy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó | 16 - 20 |
| 8.11. Gẫy xương thuyền | 6 - 10 |
| 8.12. Gẫy/vỡ xương hộp | 11 - 15 |
| 8.13. Gẫy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân | 16 - 20 |
| 8.14. Tổn thương mắt cá chân | |
| 8.14.1. Không ảnh hưởng khớp | 6 - 10 |
| 8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân | |
| 8.15. Gẫy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân | |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng | 3 - 5 |
| 8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động | 11 - 15 |
| 8.16. Gẫy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân | |
| 8.16.1. Gẫy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn | 16 - 20 |
| 8.16.2. Gẫy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động | 21 - 25 |
| 8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên) | 16 - 20 |
| 8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động | |
| 8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ | 11 - 15 |
| 8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên | 16 - 20 |
| 8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi | 16 - 20 |
| 8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân | 16 - 20 |
| ***9. Ngón chân*** | |
| 9.1. Cụt năm ngón chân | 26 - 30 |
| 9.2. Cụt bốn ngón chân | |
| 9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I) | 16 - 20 |
| 9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út) | 21 - 25 |
| 9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV) | 21 - 25 |
| 9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III) | 21 - 25 |
| 9.3. Cụt ba ngón chân | |
| 9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I | 11 - 15 |
| 9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I | 16 - 20 |
| 9.4. Cụt hai ngón chân | |
| 9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V | 6 - 10 |
| 9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I) | 11 - 15 |
| 9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác | 16 - 20 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 9.5. Cụt ngón chân I | 11 - 15 |
| 9.6. Cụt một ngón chân khác | 3 - 5 |
| 9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân) | 6 - 10 |
| 9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân) | 1 - 3 |
| 9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác | 2 - 4 |
| 9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I | |
| 9.10.1. Tư thế thuận | 3 - 5 |
| 9.10.2. Tư thế bất lợi | 7 - 9 |
| 9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I | 7 - 9 |
| 9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác | |
| 9.12.1. Cứng ở tư thế thuận | 1 - 3 |
| 9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng | 4 - 5 |
| 9.13. Gẫy xương một đốt ngón chân | 1 |
| ***10. Chậu hông*** | |
| 10.1. Gẫy gai chậu trước trên | 6 - 10 |
| 10.2. Gẫy mào chậu | 11 - 15 |
| 10.3. Gẫy một bên cánh chậu | 16 - 20 |
| 10.4. Gẫy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu | |
| 10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ | 31 - 35 |
| 10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ | 41 - 45 |
| 10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già | 41 - 45 |
| 10.5. Gẫy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới) | 16 - 20 |
| 10.6. Gẫy ngành ngang xương mu | |
| 10.6.1. Gẫy ở một bên | 11 - 15 |
| 10.6.2. Gẫy cả hai bên | 16 - 20 |
| 10.7. Gẫy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng) | 21 - 25 |
| 10.8. Gẫy xương cụt không tổn thương thần kinh | 3 - 5 |
| 10.9. Gẫy xương cùng không tổn thương thần kinh | 5 - 7 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh*** | |
| 11.1. Tổn thương cột sống cổ | |
| 11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng | 26 - 30 |
| 11.1.2. Tổn thương đốt sống $C_1$ và $C_2$ | 31 - 35 |
| 11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương | |
| 11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến $20^0$ ) | 31 - 35 |
| 11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên $20^0$ ở tất cả các động tác) | 41 - 45 |
| 11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng | |
| 11.2.1. Gẫy, xẹp thân một đốt sống | 21 - 25 |
| 11.2.2. Gẫy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên | |
| 11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống | 26 - 30 |
| 11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống | 36 - 40 |
| 11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống | 41 - 45 |
| 11.3. Gẫy, vỡ mỏm gai | |
| 11.3.1. Của một đốt sống | 6 - 10 |
| 11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống | 16 - 20 |
| 11.3.3. Của trên ba đốt sống | 26 - 30 |
| 11.4. Gẫy, vỡ mỏm bên | |
| 11.4.1. Của một đốt sống | 3 - 5 |
| 11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống | 11 - 15 |
| 11.4.3. Của trên ba đốt sống | 21 - 25 |
| 11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống | |
| 11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I | 21 - 25 |
| 11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II | 41 - 45 |
| 11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III | 61 - 65 |
| 11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV | 81 |
| 11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm | |
| 11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh | 21 - 25 |

| Tổn thương Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh | 31 - 35 |
| *Ghi chú*: *Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)* | |

**9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng**

| Tổn thương Phần mềm và Bỏng | Tỷ lệ ( %) |
|---|---|
| ***1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ*** | |
| 1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể | 3 |
| 1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên | 16 - 20 |
| 1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ | 2 |
| ***2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ***<br>2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ | |
| 2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc | |
| 2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm | 3 - 5 |
| 2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm | 7 - 9 |
| 2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu | 26 - 30 |
| 2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu | 31 - 35 |
| 2.1.2. Sẹo vùng mặt | |

| **Tổn thương Phần mềm và Bỏng** | **Tỷ lệ ( %)** |
|---|---|
| 2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ | 11 - 15 |
| 2.1.2.2. Sẹo đường kính 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ | 21 - 25 |
| 2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ | 31 - 35 |
| 2.1.3. Sẹo vùng cổ | |
| 2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ | 5 - 9 |
| 2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ | 11 - 15 |
| 2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)* | |
| 2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại | |
| 2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 36% diện tích cơ thể | 31 - 35 |
| 2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên | 46 - 50 |
| *Ghi chú:*<br>*- Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi)*<br>*- Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú* | |

| Tổn thương Phần mềm và Bỏng | Tỷ lệ ( %) |
|---|---|
| 2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp | |
| 2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp | |
| *Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi)* | |
| 2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | |
| **3. *Rối loạn trên vùng sẹo*** | |
| 3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo | |
| 3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5cm | 1 - 2 |
| 3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5cm đến dưới 3cm | 3 - 5 |
| 3.1.3. Đường kính vết loét từ 3cm đến dưới 5cm | 6 - 10 |
| 3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10cm | 16 - 20 |
| 3.1.5. Đường kính vết loét trên 10cm | 21 - 25 |
| 3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:<br>*Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh* | 6 - 10 |
| ***4. Ung thư phát triển trên sẹo*** | |
| 4.1. Chưa di căn | |
| 4.1.1. Đã phẫu thuật hiện tại kết quả tốt | 41 - 45 |
| 4.1.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật | 71 |
| 4.2. Đã di căn | 81 |
| ***5. Mảnh kim khí ở phần mềm*** | |
| 5.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng | 1 - 3 |
| 5.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó | |

| Tổn thương Phần mềm và Bỏng | Tỷ lệ ( %) |
|---|---|
| ***6. Tổn thương móng tay, móng chân*** | |
| 6.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoăc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi) | |
| 6.1.1. Từ một đến ba móng | 1 - 4 |
| 6.1.2. Từ bốn đến năm móng | 6 - 10 |
| 6.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi | |
| 6.2.1. Từ một đến ba móng | 6 - 10 |
| 6.2.2. Từ bốn đến năm móng | 11 - 15 |

**10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác**

| Tổn thương cơ quan Thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực*** | |
| 1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác | |
| 1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3m trở xuống) | 81 - 85 |
| 1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng | 87 |
| 1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính) | 87 |
| 1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng | 88 - 89 |
| 1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả | 91 |
| 1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả | 95 |
| ***2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực*** | |
| 2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác | |
| 2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu | 41 |
| 2.3. Khoét bỏ nhẫn cầu, lắp được mắt giả | 51 |
| 2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ | 55 |

| Tổn thương cơ quan Thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***3. Đục nhân mắt do chấn thương*** | |
| 3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% | |
| 3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt | |
| ***4. Tổn thương ngoài nhãn cầu*** *(một mắt)* | |
| 4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo | |
| 4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật) | 6 - 10 |
| 4.1.2. Rò lệ đạo | |
| 4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt | 6 - 10 |
| 4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật | 11 - 15 |
| 4.2. Khuyết xương thành hốc mắt | 11 - 15 |
| 4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt | 11 - 15 |
| 4.4. Sẹo co kéo hở mi | 11 - 15 |
| ***5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác*** | |
| 5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác | |
| 5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương) | |
| 5.2.1. Thị trường còn khoảng $30^0$ xung quanh điểm cố định | |
| 5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt | 6 - 10 |
| 5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt | 21 - 25 |
| 5.2.2. Thị trường còn khoảng $10^0$ xung quanh điểm cố định | |
| 5.2.2.1. Ở một bên mắt | 21 - 25 |
| 5.2.2.2. Ở cả hai mắt | 61 - 65 |
| 5.3. Ám điểm trung tâm | |
| 5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt | 21 - 25 |
| 5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt | 41 - 45 |

| Tổn thương cơ quan Thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác) | |
| 5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm) | |
| 5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái) | 26 - 30 |
| 5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi | 21 - 25 |
| 5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương | 61 - 65 |
| 5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên | 11 - 15 |
| 5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới | 21 - 25 |
| 5.4.1.6. Bán manh ngang trên | 11 - 15 |
| 5.4.1.7. Bán manh ngang dưới | 36 - 40 |
| 5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81% | |
| 5.5. Song thị | |
| 5.5.1. Song thị ở một mắt | 11 - 15 |
| 5.5.2. Song thị cả hai mắt | 21 - 25 |
| 5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối | 11 - 15 |
| 5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III) | |
| 5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi | |
| 5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử | |

| Tổn thương cơ quan Thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.9.1. Một bên mắt | 11 - 15 |
| 5.9.2. Cả hai mắt | 21 - 25 |
| 5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần | |
| 5.10.1. Rung giật ở một mắt | 6 - 10 |
| 5.10.2. Rung giật cả hai mắt | 11 - 15 |
| 5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | |
| 5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | |
| 5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12 | |
| 5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác | |
| ***6. Tổn thương võng mạc***: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác | |
| ***7. Sẹo giác mạc:*** Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10% | |
| ***8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)*** | |
| 8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt | |
| 8.2. Tổ chức hóa dịch kính | |
| Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài | |

## TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

| Thị lực | 10/10 8/10 | 7/10 6/10 | 5/10 | 4/10 | 3/10 | 2/10 | 1/10 | 1/20 | dưới 1/20 | ST (-) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **10/10 - 8/10** | 0 | 5 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 41 |
| **7/10 - 6/10** | 5 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 45 |
| **5/10** | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 51 |
| **4/10** | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 55 |
| **3/10** | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 61 |
| **2/10** | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 65 |
| **1/10** | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 |
| **1/20** | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 | 81 |
| **dưới 1/20** | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 | 81 | 85 |
| **ST (-)** | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 65 | 71 | 81 | 85 | 87 |

### 11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt

| Tổn thương Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm*** | |
| 1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng | 6 - 10 |
| 1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn | 21 - 25 |
| 1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt | 16 - 20 |
| 1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn | 31 - 35 |
| 1.5. Gẫy xương gò má cung tiếp can xấu | 16 - 20 |

| Tổn thương Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) | 31 - 35 |
| 1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) | |
| 1.7.1. Cùng bên | 41 - 45 |
| 1.7.2. Khác bên | 51 - 55 |
| 1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới | 61 |
| 1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng | |
| 1.9.1. Từ 1,5 đến 3cm | 21 - 25 |
| 1.9.2. Dưới 1,5cm | 36 - 40 |
| ***2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)*** | |
| 2.1. Mất một răng | |
| 2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3) | 1,5 |
| 2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5) | 1,25 |
| 2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7 | 1,5 |
| 2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6 | 2,0 |
| 2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1<br>*Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi.*<br>*Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng* | |
| 2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm | 15 - 18 |
| 2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm | 21 - 25 |
| 2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm | 31 |
| ***3. Phần mềm*** | |
| Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói | 51 - 55 |
| ***4. Lưỡi*** | |
| 4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói | 6 - 10 |
| 4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi | 31 - 35 |
| 4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi) | 51 - 55 |

| Tổn thương Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt*** | |
| 5.1. Gây hậu quả khô miệng | 21 - 25 |
| 5.2. Gây rò kéo dài | 26 - 30 |

**12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng**

| Tổn thương Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Tai*** | |
| 1.1. Nghe kém hai tai | |
| 1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai | 6 - 10 |
| 1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai | 16 - 20 |
| 1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai | 21 - 25 |
| 1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai | 26 - 30 |
| 1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai | |
| 1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%) | 21 - 25 |
| 1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%) | 26 - 30 |
| 1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai | 31 - 35 |
| 1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai | 36 - 40 |
| 1.1.8. Nghe kém nặng hai tai | |
| 1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%) | 41 - 45 |
| 1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%) | 46 - 50 |
| 1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai | 51 - 55 |
| 1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai | |
| 1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%) | 61 - 65 |
| 1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%) | 71 |
| 1.2. Nghe kém một tai | |
| 1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai | 3 |
| 1.2.2. Nghe kém trung bình một tai | 9 |
| 1.2.3. Nghe kém nặng một tai | 11 - 15 |

| Tổn thương Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai | 16 - 20 |
| 1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. *Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém* | |
| 1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa<br>*Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10% (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15% (cộng lùi)* | |
| 1.5. Vết thương vành tai | |
| 1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai | 5 - 9 |
| 1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai | 16 - 20 |
| 1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai | 26 - 30 |
| 1.6. Sẹo chít hẹp ống tai | |
| 1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh) | 3 - 6 |
| 1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên | 11 - 15 |
| 1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bịt kín | |
| 1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi) | |
| 1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng | 16 - 20 |
| 1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi) | |
| ***2. Mũi xoang*** | |
| 2.1. Khuyết mũi | |
| 2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ | 5 - 9 |
| 2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da | 11 - 15 |
| 2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn | 21 - 25 |
| 2.1.4. Khuyết nửa mũi | 31 - 35 |
| 2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi | 41 - 45 |
| 2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở | |

| **Tổn thương Tai - Mũi - Họng** | **Tỷ lệ (%)** |
|---|---|
| 2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi | 6 - 10 |
| 2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi | 16 - 20 |
| 2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngửi | 26 - 30 |
| 2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm | 36 - 40 |
| 2.3. Tổn thương tháp mũi (Gẫy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn) | |
| 2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi | 6 - 10 |
| 2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngửi | 26 - 30 |
| 2.4. Rối loạn khứu giác một bên | |
| 2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên | 6 - 10 |
| 2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên<br>*Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)* | 11 - 15 |
| 2.5. Viêm mũi teo *(Trĩ mũi)* | |
| 2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi | 16 - 20 |
| 2.5.2. Viêm mũi teo hai bên | 31 - 35 |
| 2.6. Chấn thương xoang | |
| 2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch | 11 - 15 |
| 2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán | 16 - 20 |
| 2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng *(vỡ kín mũi - sàng - bướm)* cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác | 36 - 40 |
| 2.7. Chấn thương sọ - mặt *(tầng trên, giữa, dưới)* theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan | |
| 2.8. Viêm xoang sau chấn thương | |
| 2.8.1. Viêm đơn xoang | |
| 2.8.1.1. Một bên | 6 - 10 |
| 2.8.1.2. Hai bên | 11 - 15 |
| 2.8.2. Viêm đa xoang | |
| 2.8.2.1. Một bên | 16 - 20 |

| Tổn thương Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.8.2.2. Hai bên | 26 - 30 |
| 2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5% | |
| ***3. Họng*** | |
| 3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ *(khó nuốt chất đặc)* | 11 - 15 |
| 3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt *(khó nuốt chất lỏng)* | 26 - 30 |
| 3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng | 71 - 75 |
| 3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh | |
| ***4. Thanh quản*** | |
| 4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ | |
| 4.1.1. Nói khó | |
| 4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ *(câu ngắn)* | 16 - 20 |
| 4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa *(từng tiếng)* | 26 - 30 |
| 4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng *(không rõ tiếng)* | 41 - 45 |
| 4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác | 61 |
| 4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh) | |
| 4.2.1. Nói khản giọng | 11 - 15 |
| 4.2.2. Nói không rõ tiếng | 21 - 25 |
| 4.2.3. Mất tiếng | 41 - 45 |
| *Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)* | |
| 4.3. Rối loạn hô hấp *(khó thở thanh quản)* | |
| 4.3.1. Khó thở nhẹ *(chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)* | 21 - 25 |

| Tổn thương Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.3.2. Khó thở vừa *(trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)* | 41 - 45 |
| 4.3.3. Khó thở nặng *(khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)* | 61 - 65 |
| 4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn | 81 |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Hồng Lĩnh**

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**BỘ Y TẾ**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Viết Tiến**

**Bảng 2**
**BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT**
*(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do Bệnh lý rối loạn Tâm thần và hành vi**

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **1.** ***Sa sút trí tuệ (Mất trí - Dementia)*** | |
| 1.1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 1.2. Mức độ vừa (trung bình) | 41 - 45 |
| 1.3. Mức độ nặng (trầm trọng) | 61 - 65 |
| 1.4. Mức độ rất nặng (hoàn toàn) | 81 - 85 |
| **2.** ***Chậm phát triển tâm thần*** | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2.2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 2.3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 2.4. Mức độ trầm trọng | 81 - 85 |
| **3.** ***Bệnh tâm thần phân liệt*** | |
| 3.1. Điều trị ổn định | 31 - 35 |
| 3.2. Điều trị không ổn định | 51 - 55 |
| 3.3. Điều trị không kết quả | 61 - 65 |
| **4.** ***Rối loạn loạn thần dạng ảo giác*** | |
| 4.1. Ảo giác điều trị khỏi | 0 |
| 4.2. Ảo giác điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 4.3. Ảo giác điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4.4. Ảo giác điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **5.** ***Rối loạn khí sắc (cảm xúc)*** | |
| 5.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 5.2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 5.3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 5.4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **6.** ***Rối loạn khí sắc (cảm xúc) đơn độc khác*** | |
| 6.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 6.2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 6.3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 6.4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **7.** ***Phản ứng với Stress (căng thẳng) trầm trọng và rối loạn sự thích ứng*** | |
| 7.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 7.2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 7.3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 7.4. Trường hợp cá biệt tổn thương mạn tính dạng suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận tỷ lệ được tính theo mức độ suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận đó (tỷ lệ tạm thời) | |
| **8.** ***Các rối loạn dạng cơ thể*** | |
| 8.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 8.2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 8.3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| **9.** ***Các rối loạn tâm căn khác*** | |
| 9.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 9.2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 9.3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| **10.** ***Rối loạn lo âu*** | |
| 10.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 10.2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 10.3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 10.4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **11.** ***Rối loạn phân ly*** | |
| 11.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 11.2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 11.3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 11.4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **12.** ***Rối loạn ám ảnh*** | |
| 12.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 12.2. Điều trị ổn định | 16 - 20 |
| 12.3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 12.4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **13.** ***Rối loạn nhân cách đặc hiệu dạng Paranoid, dạng phân liệt, dạng chống xã hội*** | |
| 13.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 13.2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 13.3. Điều trị không ổn định | 41 - 45 |
| 13.4. Điều trị không kết quả | 61 - 65 |
| **14.** ***Các rối loạn nhân cách đặc hiệu khác*** | |
| 14.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 14.2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 14.3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 14.4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **15.** ***Các rối loạn nhân cách khác*** | |
| 15.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 15.2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 15.3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 15.4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **16.** ***Các rối loạn thói quen, tác phong và xung động, Tic*** | |
| 16.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 16.2. Điều trị ổn định | 1 - 3 |
| 16.3. Điều trị không ổn định | 6 - 10 |
| 16.4. Điều trị không kết quả<br>*Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời* | 11 - 15 |

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **17.** ***Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập*** | |
| 17.1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 17.2. Mức độ vừa | 31 - 35 |
| 17.3. Mức độ nặng | 41 - 45 |
| 17.4. Mức độ rất nặng<br>*Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời* | 51 - 55 |
| **18.** ***Rối loạn lan tỏa sự phát triển*** | |
| 18.1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 18.2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 18.3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 18.4. Mức độ rất nặng<br>*Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời* | 81 - 85 |
| **19.** ***Các rối loạn ăn uống*** | |
| 19.1. Đều trị khỏi | 0 |
| 19.2. Điều trị ổn định | 1 - 3 |
| 19.3. Điều trị không ổn định | 11 - 15 |
| 19.4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **20.** ***Các rối loạn giấc ngủ*** | |
| 20.1. Điều trị khỏi | 0 |
| 20.2. Điều trị ổn định | 1 - 5 |
| 20.3. Điều trị không ổn định | 11 - 15 |
| 20.4. Điều trị không kết quả | 21 - 25 |
| **21.** ***Rối loạn tăng động và hành vi ở thanh thiếu niên*** | |
| 21.1. Mức độ nhẹ | 6 - 10 |
| 21.2. Mức độ trung bình | 11 - 15 |
| 21.3. Mức độ nặng | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Bệnh lý Tâm thần và rối loạn hành vi nếu có biến chứng, di chứng tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng đó* | |

**2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh**

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Sống kiểu thực vật*** | 100 |
| ***2. Liệt*** | |
| 2.1. Liệt tứ chi | |
| 2.1.1. Mức độ nhẹ | 61 - 65 |
| 2.1.2. Mức độ vừa | 81 - 85 |
| 2.1.3. Mức độ nặng | 91 - 95 |
| 2.1.4. Liệt hoàn toàn tứ chi | 99 |
| 2.2. Liệt nửa người | |
| 2.2.1. Mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 2.2.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 2.2.3. Mức độ nặng | 71 - 75 |
| 2.2.4. Liệt hoàn toàn nửa người | 85 |
| 2.3. Liệt hai tay hoặc hai chân | |
| 2.3.1. Mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 2.3.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 2.3.3. Mức độ nặng | 76 - 80 |
| 2.3.4. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân | 86 - 90 |
| 2.4. Liệt một tay hoặc một chân | |
| 2.4.1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2.4.2. Mức độ vừa | 36 - 40 |
| 2.4.3. Mức độ nặng | 51 - 55 |
| 2.4.4. Liệt hoàn toàn<br>*Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và Mục 2.4 nếu tổn thương chi trên lấy tỷ lệ tối đa, tổn thương chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu* | 61 - 65 |
| ***3. Bệnh liệt chu kỳ*** | |
| 3.1. Bệnh liệt chu kỳ đã không tái phái từ một năm trở lên (tính đến thời điểm khám giám định) | 1 - 3 |
| 3.2. Bệnh liệt chu kỳ còn tái phát ít nhất một lần/năm (tính đến thời điểm khám giám định) | 11 - 15 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***4. Chậm phát triển vận động (Rối loạn đặc hiệu sự phát triển chức năng vận động)*** | |
| 4.1. Mức độ nhẹ | 31 - 35 |
| 4.2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 4.3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 4.4. Mức độ rất nặng | 71 - 75 |
| ***5. Hội chứng ngoại tháp***<br>*(Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, múa vờn, múa giật, run, loạn trương lực toàn thể hóa ...)* | |
| 5.1. Mức độ nhẹ | 26 - 30 |
| 5.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 5.3. Mức độ nặng | 81 - 85 |
| 5.4. Mức độ rất nặng | 91 - 95 |
| ***6. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn*** | |
| 6.1. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn chưa gây suy giảm chức năng của cơ quan, bộ phận | 1 - 5 |
| 6.2. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn liên tục, gây suy giảm chức năng của cơ quan, bộ phận được tính theo tỷ lệ suy giảm chức năng của cơ quan bộ phận do tình trạng loạn trương lực cơ gây ra | |
| ***7. Mất thực dụng*** | 31 - 35 |
| ***8. Rối loạn cảm giác*** | |
| 8.1. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) một bên từ bụng trở xuống (từ khoanh đoạn thắt lưng $L_1$) | 11 - 15 |
| 8.2. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau một bên từ bụng trở xuống | 16 - 20 |
| 8.3. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) một bên từ ngực trở xuống (từ khoanh đoạn ngực $T_5/D_5$) | 26 - 30 |
| 8.4. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau một bên từ ngực trở xuống (từ khoanh đoạn ngực $T_5/D_5$) | 31 - 35 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 8.5. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) nửa người | 31 - 35 |
| 8.6. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau nửa người | 45 |
| ***9. Rối loạn ngôn ngữ*** | |
| 9.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca | |
| 9.1.1. Nhẹ | 16 - 20 |
| 9.1.2. Vừa | 31 - 35 |
| 9.1.3. Nặng | 41 - 45 |
| 9.1.4. Rất nặng | 51 - 55 |
| 9.1.5. Hoàn toàn | 61 |
| 9.2. Mất hiểu lời kiểu Wernicke | |
| 9.2.1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 9.2.2. Mức độ vừa | 31 - 35 |
| 9.2.3. Mức độ nặng | 41 - 45 |
| 9.2.4. Mức độ rất nặng | 51 - 55 |
| 9.2.5. Mức độ hoàn toàn | 65 |
| 9.3. Mất đọc | 41 - 45 |
| 9.4. Mất viết | 41 - 45 |
| 9.5. Quên sử dụng nửa người | 31 - 35 |
| ***10. Bệnh lý rễ, đám rối thần kinh một bên*** | |
| 10.1. Tổn thương rễ thần kinh | |
| 10.1.1. Tổn thương một rễ | |
| 10.1.2. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1), $L_5$, $S_1$) | 3 - 5 |
| 10.1.3. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1), $L_5$, $S_1$) | 9 |
| 10.1.4. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1) | 11 - 15 |
| 10.1.5. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1) | 21 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 10.1.6. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: $L_5$, $S_1$ | 16 - 20 |
| 10.1.7. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: $L_5$, $S_1$ | 26 - 30 |
| 10.2. Tổn thương đuôi ngựa | |
| 10.2.1. Không hoàn toàn *(có rối loạn cơ tròn)* | 61 - 65 |
| 10.2.2. Hoàn toàn | 90 |
| 10.3. Tổn thương đám rối thần kinh một bên | |
| 10.3.1. Tổn thương đám rối thần kinh cổ | |
| 10.3.1.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 10.3.1.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 10.3.2. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | |
| 10.3.2.1. Tổn thương thân nhất giữa | 26 - 30 |
| 10.3.2.2. Tổn thương thân nhất dưới | 46 - 50 |
| 10.3.2.3. Tổn thương tổn thương thân nhất trên | 51 - 55 |
| 10.3.2.4. Tổn thương thân nhì trước trong | 46 - 50 |
| 10.3.2.5. Tổn thương thân nhì trước ngoài | 46 - 50 |
| 10.3.2.6. Tổn thương thân nhì sau | 51 - 55 |
| 10.3.2.7. Tổn thương hoàn toàn | 65 |
| 10.3.3. Tổn thương đám rối thắt lưng | |
| 10.3.3.1. Không hoàn toàn *(có tổn thương thần kinh đùi)* | 26 - 30 |
| 10.3.3.2. Hoàn toàn | 41 - 45 |
| 10.3.4. Tổn thương đám rối cùng | |
| 10.3.4.1. Không hoàn toàn | 36 - 40 |
| 10.3.4.2. Hoàn toàn | 61 |
| ***11. Tổn thương dây thần kinh tủy sống một bên*** | |
| 11.1. Tổn thương các dây thần kinh cổ | |
| 11.1.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 11.1.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 11.2. Tổn thương dây thần kinh trên gai hoặc dưới gai | |
| 11.2.1. Không hoàn toàn | 3 - 5 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 11.2.2. Hoàn toàn | 11 |
| 11.3. Tổn thương dây thần kinh ngực dài | |
| 11.3.1. Không hoàn toàn | 5 - 9 |
| 11.3.2. Hoàn toàn<br>*Ghi chú: Mục 11.3.1 và 11.3.2 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam được tính tỷ lệ tối thiểu* | 11 - 15 |
| 11.4. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn | 6 - 10 |
| 11.5. Tổn thương thần kinh mũ | |
| 11.5.1. Không hoàn toàn | 16 - 20 |
| 11.5.2. Hoàn toàn | 31 - 35 |
| 11.6. Tổn thương thần kinh cơ bì | |
| 11.6.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 11.6.2. Hoàn toàn | 26 - 30 |
| 11.7. Tổn thương thần kinh quay | |
| 11.7.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 11.7.2. Tổn thương bán phần | 26 - 30 |
| 11.7.3. Tổn thương hoàn toàn | 41 - 45 |
| 11.8. Tổn thương thần kinh trụ | |
| 11.8.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 11.8.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 11.8.3. Tổn thương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 11.9. Tổn thương thần kinh giữa | |
| 11.9.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 11.9.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 11.9.3. Tổn thương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 11.10. Tổn thương thần kinh cánh tay bì trong | 11 - 15 |
| 11.11. Tổn thương thần kinh cẳng tay bì trong | 11 - 15 |
| 11.12. Tổn thương thần kinh mông trên và mông dưới | |
| 11.12.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 11.12.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 11.13. Tổn thương thần kinh da đùi sau | |
| 11.13.1. Không hoàn toàn | 1 - 3 |
| 11.13.2. Hoàn toàn | 6 - 10 |
| 11.14. Tổn thương thần kinh đùi | |
| 11.14.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 11.14.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 11.14.3. Tổn thương hoàn toàn | 36 - 40 |
| 11.15. Tổn thương thần kinh đùi bì | |
| 11.15.1. Không hoàn toàn | 1 - 3 |
| 11.15.2. Hoàn toàn | 6 - 10 |
| 11.16. Tổn thương thần kinh bịt | |
| 11.16.1. Không hoàn toàn | 6 - 10 |
| 11.16.2. Hoàn toàn | 16 - 20 |
| 11.17. Tổn thương thần kinh sinh dục - đùi | |
| 11.17.1. Không hoàn toàn | 5 - 9 |
| 11.17.2. Hoàn toàn | 11 - 15 |
| 11.18. Tổn thương thần kinh hông to | |
| 11.18.1. Tổn thương nhánh | 16 - 20 |
| 11.18.2. Tổn thương bán phần | 26 - 30 |
| 11.18.3. Tổn thương hoàn toàn | 41 - 45 |
| 11.19. Tổn thương thần kinh hông khoeo ngoài | |
| 11.19.1. Tổn thương nhánh | 6 - 10 |
| 11.19.2. Tổn thương bán phần | 16 - 20 |
| 11.19.3. Tổn thương hoàn toàn | 26 - 30 |
| 11.20. Tổn thương thần kinh hông khoeo trong | |
| 11.20.1. Tổn thương nhánh | 6 - 10 |
| 11.20.2. Tổn thương bán phần | 11 - 15 |
| 11.20.3. Tổn thương hoàn toàn | 21 - 25 |
| ***12. Tổn thương dây thần kinh sọ một bên*** | |
| 12.1. Tổn thương dây thần kinh sọ số I | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 12.1.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 12.1.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12.2. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan Thị giác | |
| 12.3. Tổn thương thần kinh sọ số III | |
| 12.3.1. Tổn thương một nhánh | 11 - 15 |
| 12.3.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 12.3.3. Tổn thương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 12.4. Tổn thương thần kinh sọ số IV | |
| 12.4.1. Không hoàn toàn | 3 - 5 |
| 12.4.2. Hoàn toàn | 11 - 15 |
| 12.5. Tổn thương thần kinh sọ số V | |
| 12.5.1. Tổn thương một nhánh | 6 - 10 |
| 12.5.2. Tổn thương không hoàn toàn | 16 - 20 |
| 12.5.3. Tổn thương hoàn toàn | 26 - 30 |
| 12.6. Tổn thương thần kinh sọ số VI | |
| 12.6.1. Không hoàn toàn | 6 - 10 |
| 12.6.2. Hoàn toàn | 16 - 20 |
| 12.7. Tổn thương thần kinh sọ số VII | |
| 12.7.1. Tổn thương nhánh | 6 - 10 |
| 12.7.2. Tổn thương không hoàn toàn | 16 - 20 |
| 12.7.3. Tổn thương hoàn toàn | 26 - 30 |
| 12.8. Tổn thương thần kinh sọ số VIII: Tỷ lệ tính theo di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực | |
| 12.9. Tổn thương thần kinh sọ số IX | |
| 12.9.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 12.9.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12.10. Tổn thương thần kinh sọ số X | |
| 12.10.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 12.10.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12.11. Tổn thương thần kinh sọ số XI | |
| 12.11.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 12.11.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12.12. Tổn thương thần kinh sọ số XII | |
| 12.12.1. Không hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12.12.2. Hoàn toàn | 36 - 40 |
| ***13. Hội chứng giao cảm cổ*** (Hội chứng Claude Bernard - Horner) | 31 - 35 |
| ***14. Rối loạn cơ tròn*** | |
| 14.1. Đại, tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên *(Bệnh nhân vẫn tự chủ được nhưng không thường xuyên nên đại, tiểu tiện dầm không thường xuyên)* | 31 - 35 |
| 14.2. Bí đại, tiểu tiện | 51 - 55 |
| 14.3. Đại, tiểu tiện không tự chủ (đại, tiểu tiện dầm dề) | 61 |
| ***15. Rối loạn hoạt động cơ quan sinh dục do tổn thương thần kinh*** Áp dụng theo Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | |
| ***16. Động kinh*** | |
| 16.1. Động kinh cơn co cứng - co giật | |
| 16.1.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 11 - 15 |
| 16.1.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm | 21 - 25 |
| 16.1.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa | 31 - 35 |
| 16.1.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau | 61 - 65 |
| 16.1.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau | 81 - 85 |
| 16.2. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần | |
| 16.2.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 6 - 10 |
| 16.2.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn hiếm | 11 - 15 |
| 16.2.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn thưa | 21 - 25 |
| 16.2.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên mau | 31 - 35 |
| 16.2.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn rất mau | 61 - 65 |
| 16.3. Động kinh cơn cục bộ phức hợp | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 16.3.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 11 - 15 |
| 16.3.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn hiếm | 16 - 20 |
| 16.3.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn thưa | 26 - 30 |
| 16.3.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn mau | 41 - 45 |
| 16.3.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn rất mau | 66 - 70 |
| 16.4. Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: Tỷ lệ được tính như động kinh toàn thể | |
| 16.5. Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ động kinh tương ứng cộng tỷ lệ biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi (cộng lùi). | |
| 16.6. Động kinh có điều trị can thiệp: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ động kinh tương ứng cộng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên (cộng lùi). | |
| ***17. Hội chứng tiền đình*** *(trung ương, ngoại vi)* | |
| 17.1. Hội chứng tiền đình (dạng cơn) điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 17.2. Hội chứng tiền đình điều trị không ổn định | |
| 17.2.1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 17.2.2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 17.2.3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 17.2.4. Mức độ rất nặng | 81 - 85 |
| ***18. Rối loạn thần kinh thực vật*** *(ra mồ hôi chân, tay)* | |
| 18.1. Ra mồ hôi chân, tay ẩm ướt thường xuyên | 6 - 10 |
| 18.2. Ra mồ hôi chân, tay chảy thành giọt không thường xuyên | 16 - 20 |
| 18.3. Ra mồ hôi chân, tay chảy thành giọt thường xuyên | 26 - 30 |
| 18.4. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) đã điều trị can thiệp | |
| 18.4.1. Kết quả tốt | 1 - 3 |
| 18.4.2. Kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 18.4.1 cộng lùi tỷ lệ Mục 18.1 hoặc 18.2 hoặc 18.3. | |
| ***19. Nhức nửa đầu (Migraine), bệnh Horton ...*** | |
| 19.1. Bệnh lý nhức đầu điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 19.2. Bệnh lý nhức đầu điều trị không ổn định | 16 - 20 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***20. U rễ, dây thần kinh*** | |
| 20.1. Chưa điều trị can thiệp | 16 - 20 |
| 20.2. Chưa điều trị can thiệp gây rối loạn chức năng thần kinh: Áp dụng tỷ lệ Mục 20.1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng rễ, dây thần kinh | |
| 20.3. Đã điều trị can thiệp | |
| 20.3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 20.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 20.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương rễ, dây thần kinh tương ứng | |
| ***21. U màng tủy, u tủy*** | |
| 21.1. Chưa điều trị can thiệp, chưa gây rối loạn chức năng thần kinh | 16 - 20 |
| 21.2. Chưa điều trị can thiệp, gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 21.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 21.3. Đã điều trị can thiệp | |
| 21.3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 21.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 21.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương thần kinh tương ứng | |
| ***22. Ổ tổn thương não, khối choán chỗ màng não, não*** | |
| 22.1. Chưa gây rối loạn chức năng hệ Thần kinh | 31 - 35 |
| 22.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 22.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 22.3. Đã điều trị can thiệp | |
| 22.3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 22.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 22.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương thần kinh tương ứng | |
| ***23. Bệnh, Hội chứng nhược cơ*** | |
| 23.1. Nhược cơ loại I | 11 - 15 |
| 23.2. Nhược cơ loại II | 21 - 25 |
| 23.3. Nhược cơ loại III | 31 - 35 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 23.4. Nhược cơ loại IV | 41 - 45 |
| 23.5. Nhược cơ loại V<br>Nếu có biến chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | 61 - 65 |
| ***24. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh*** | |
| 24.1. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh nếu tương tự như các tổn thương hệ thần kinh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | 0 - 5 |
| 24.2. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh khác | |
| 24.2.1. Chưa ảnh hưởng chức năng hệ thần kinh | 0 - 5 |
| 24.2.2. Có ảnh hưởng chức năng hệ thần kinh: Áp dụng tỷ lệ Mục 24.2.1. Cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng thần kinh hoặc các cơ quan khác (nếu có) | |
| 24.2.3. Đã điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 24.2.4. Đã điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 24.2.3 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

**3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tim Mạch**

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***1. Bệnh tật màng ngoài tim*** | |
| 1.1. Điều trị kết quả tốt (không để lại di chứng, biến chứng) | 11 - 15 |
| 1.2. Điều trị kết quả không tốt (có biến chứng suy tim, rối loạn nhịp tim): Tỷ lệ được tính theo mục tương ứng trong bảng này | |
| 1.3. Di chứng viêm màng ngoài tim co thắt, phải xử trí bằng phẫu thuật | |
| 1.3.1. Kết quả tương đối tốt (hết các triệu chứng suy tim) | 31 - 35 |
| 1.3.2. Kết quả hạn chế gây biến chứng suy tim, rối loạn nhịp tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***2. Viêm cơ tim*** | |
| 2.1. Viêm cơ tim không có biến chứng | |
| 2.1.1. Viêm cơ tim đơn thuần điều trị nội khoa có kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) | 11 - 15 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.1.2. Viêm cơ tim điều trị kết quả tương đối tốt (50% ≤ EF%) | 31 - 35 |
| 2.1.3. Điều trị kết quả hạn chế (EF% < 50%) nhưng chưa phải điều trị can thiệp | 41 - 45 |
| 2.1.4. Viêm cơ tim phải điều trị can thiệp (cấy thiết bị hỗ trợ thất) và/hoặc phẫu thuật | 71 - 75 |
| 2.2. Viêm cơ tim có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tại các Mục 2.1.2 hoặc 2.1.3 hoặc 2.1.4 nói trên cộng lùi với tỷ lệ của biến chứng | |
| ***3. Bệnh cơ tim tiên phát*** | |
| 3.1. Bệnh cơ tim giai đoạn đầu gây giảm chức năng thất (phát hiện, đánh giá chủ yếu bằng Siêu âm tim Doopler) | 41 - 45 |
| 3.2. Bệnh cơ tim giai đoạn biến chứng (suy tim, rối loạn nhịp tim,…): Tỷ lệ tính theo Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***4. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)*** | |
| 4.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa) | |
| 4.1.1. Cơn thưa nhẹ (Độ I) | 31 - 35 |
| 4.1.2. Cơn nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (Độ II, III) | 56 - 60 |
| 4.1.3. Cơn đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (Độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não,…) | 71 - 75 |
| 4.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp can thiệp động mạch vành | |
| 4.2.1. Kết quả tương đối tốt | 51 - 55 |
| 4.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng (biến đổi EF%, suy tim, rối loạn nhịp): Áp dụng tỷ lệ Mục 4.2.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***5. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim*** | |
| 5.1. Đau thắt ngực không ổn định | 61 - 65 |
| 5.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng | |
| 5.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định) | 61 - 65 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả phải can thiệp nong, đặt Stent… | 71 - 75 |
| 5.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành (đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật) | 76 - 80 |
| 5.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất, các rối loạn nhịp tim, suy tim, tắc động mạch não, viêm màng ngoài tim, phình tim,… | 81 - 85 |
| ***6. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn*** | |
| 6.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt | 31 - 35 |
| 6.2. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế để lại di chứng nhẹ | 41 - 45 |
| 6.3. Điều trị kết quả không tốt, bị biến chứng nặng (Nhồi máu cơ tim, áp xe cơ tim, thông liên nhĩ, thông liên thất sau viêm, phình tim, block nhĩ thất, đứt trụ cơ dây chằng, biến chứng tắc mạch,…) đã phẫu thuật | |
| 6.3.1. Kết quả tốt | 61 - 65 |
| 6.3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***7. Các bệnh lý tổn thương van tim, thấp tim (thấp khớp cấp)*** | |
| 7.1. Các bệnh lý tổn thương van tim | |
| 7.1.1. Các bệnh lý tổn thương van tim, điều trị nội khoa | |
| 7.1.1.1. Chưa ảnh hưởng chức năng tâm trương, tâm thu | 21 - 25 |
| 7.1.1.2. Có rối loạn chức năng tâm trương tim | 26 - 30 |
| 7.1.1.3. Có biến chứng suy tim và/hoặc có rối loạn nhịp tim và/ hoặc biến chứng cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.1.1 cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng | |
| 7.1.2. Các bệnh lý tổn thương van tim phải điều trị can thiệp | |
| 7.1.2.1. Điều trị can thiệp nong van, tách van kết quả tương đối tốt (triệu chứng suy tim tuy có giảm nhưng vẫn còn) | 61 - 65 |
| 7.1.2.2. Điều trị can thiệp nong van, tách van kết quả hạn chế (loạn nhịp, sa van hai lá, hở van hai lá hơn 2/4...) | 66 - 70 |
| 7.1.2.3. Thay van (Phẫu thuật tim hở): Kết quả tương đối tốt, không có rối loạn nhịp | 61 - 65 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 7.1.2.4. Thay van (Phẫu thuật tim hở) có biến chứng sau thay van: (áp - xe quanh vòng van, loạn nhịp, dính kết Fibrin sau đó vôi hóa tại van, rối loạn hoạt động của van, hở hoặc hẹp van động mạch chủ thứ phát, suy tim tiến triển...) | 71 - 75 |
| 7.2. Thấp tim (thấp khớp cấp) | |
| 7.2.1. Thấp tim đơn thuần (không để lại di chứng tổn thương cơ tim, van tim…) tái phát dưới 2 lần/năm | 11 - 15 |
| 7.2.2. Thấp tim đơn thuần tái phát từ hai lần/năm trở lên | 21 - 25 |
| 7.2.3. Thấp tim có biến chứng hở, hẹp van, sùi, vôi hóa van đơn thuần, hoặc có biến chứng rung nhĩ, cục máu đông buồng nhĩ trái, tắc động mạch phổi, tắc động mạch ngoại vi, suy tim… | |
| 7.2.3.1. Điều trị nội khoa có kết quả | 41 - 45 |
| 7.2.3.2. Điều trị nội khoa không kết quả, hoặc kết quả hạn chế, có chỉ định phẫu thuật | 61 - 65 |
| 7.2.3.3. Điều trị nong van tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.1 hoặc 7.1.2.2 | |
| 7.2.3.4. Thay van: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.3, 7.1.2.4 | |
| 7.2.4. Tổn thương nhiều van tim kết hợp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1, 7.2 tùy hình thái tổn thương và cộng lùi 10 đến 15% tùy số lượng van tim tổn thương | |
| ***8. Rối loạn nhịp tim*** | |
| 8.1. Các rối loạn nhịp tim (không thuộc Mục 8.2, 8.3, 8.4, 8.5, 8.6, 8.7) | |
| 8.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt (không tái phát) | 0 |
| 8.1.2. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (tái phát dưới bốn lần/năm) | 21 - 25 |
| 8.1.3. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp | |
| 8.1.3.1. Kết quả tốt (không còn rối loạn nhịp) | 0 |
| 8.1.3.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt | 41 - 45 |
| 8.1.4. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn | 31 - 35 |
| 8.2. Nhịp tim chậm | |
| 8.2.1. Hội chứng suy nút xoang | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 8.2.1.1. Nhịp chậm xoang | 21 - 25 |
| 8.2.1.2. Ngừng xoang | 41 - 45 |
| 8.2.2. Blốc nhĩ thất, blốc nhánh trái | |
| 8.2.2.1. Blốc nhĩ thất độ I | 6 - 10 |
| 8.2.2.2. Blốc nhĩ thất độ II, blốc nhánh trái | 21 - 25 |
| 8.2.2.3. Blốc nhĩ thất độ III | 51 - 55 |
| 8.2.2.4. Blốc nhĩ thất độ III điều trị nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt | 31 - 35 |
| 8.2.2.5. Blốc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác | 61 - 65 |
| 8.3. Loạn nhịp ngoại tâm thu | |
| 8.3.1. Độ I - II | 11 - 15 |
| 8.3.2. Độ III trở lên | |
| 8.3.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (tái phát dưới bốn lần/năm) | 21 - 25 |
| 8.3.2.2. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio,…) | 46 - 50 |
| 8.4. Nhịp nhanh xoang không rõ căn nguyên, tái phát thường xuyên, ảnh hưởng đến lao động, sinh hoạt | 6 - 10 |
| 8.5. Cơn nhịp nhanh kịch phát | |
| 8.5.1. Điều trị kết quả tốt | 11 - 15 |
| 8.5.2. Tái phát nhiều lần, hết cơn không khó chịu, chưa có biến chứng (suy tim, tắc mạch,…) | 31 - 35 |
| 8.6. Rối loạn nhịp tim: rung nhĩ, cuồng động nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất… | |
| 8.6.1. Điều trị kết quả tốt (bằng sốc điện, thuốc,….) hết các rối loạn (trên điện tim) | 51 - 55 |
| 8.6.2. Điều trị không kết quả: không hết các rối loạn nhịp trên điện tim | 61 - 65 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 8.6.3. Điều trị không kết quả, gây biến chứng (tắc mạch máu gây tổn thương một hoặc nhiều cơ quan do cục máu đông): Áp dụng tỷ lệ Mục 8.6.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng cơ quan bị tổn thương | |
| 8.7. Suy nhược thần kinh tuần hoàn (nhịp nhanh lúc thức, nhịp chậm hay bình thường lúc ngủ) | |
| 8.7.1. Điều trị nội khoa ổn định (không hoặc tái phát dưới 4 lần/năm) | 3 - 5 |
| 8.7.2. Điều trị nội khoa không tốt (tái phát trên 3 lần/năm) kèm suy nhược cơ thể | 11 - 15 |
| ***9. U tiên phát: u nhày, u mỡ, u máu cơ tim, màng tim, ...*** | |
| 9.1. Chưa phẫu thuật | 26 - 30 |
| 9.2. Đã phẫu thuật | |
| 9.2.1. Kết quả tốt (ổn định) | 21 - 25 |
| 9.2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng (rối loạn nhịp tim, tắc mạch, suy tim,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 9.2.1 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***10. U thứ phát***: Sarcome, Carcinome, u sắc tố tiên lượng xấu | 81 |
| ***11. Bệnh tăng huyết áp*** | |
| 11.1. Tăng huyết áp giai đoạn I | 21 - 25 |
| 11.2. Tăng huyết áp giai đoạn II | 41 - 45 |
| 11.3. Tăng huyết áp giai đoạn III: Áp dụng tỷ lệ Mục 11.2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***12. Bệnh huyết áp thấp*** (Huyết áp tâm thu dưới 90 mmHg) | |
| 12.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỏi từng lúc), điều trị có kết quả | 6 - 10 |
| 12.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị có kết quả | 21 - 25 |
| 12.3. Ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên ba tháng trong một năm) tỷ lệ này đã bao gồm cả tâm căn suy nhược, suy nhược cơ thể | 41 - 45 |
| ***13. Các bệnh khác về động mạch*** (Viêm tắc động mạch, phồng động mạch, phình tách động mạch...) | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 13.1. Chỉ có rối loạn cơ năng (cơn đau cách hồi), chưa có loạn dinh dưỡng ở chi hoặc biến chứng ở các cơ quan nội tạng | 21 - 25 |
| 13.2. Đã có rối loạn dinh dưỡng và/hoặc biến chứng nhẹ (đau liên tục, ảnh hưởng sinh hoạt, vận động) | 31 - 35 |
| 13.3. Đã có rối loạn dinh dưỡng gây biến chứng nặng, đã có hoặc không phải can thiệp ngoại khoa (hoại tử, nhồi máu, cắt cụt một phần bộ phận cơ thể bị tổn thương,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 13.2 cộng lùi với tỷ lệ cơ quan, bộ phận bị tổn thương | |
| ***14. Bệnh về hệ thống tĩnh mạch*** | |
| 14.1. Suy tĩnh mạch | |
| 14.1.1. Suy tĩnh mạch đơn thuần | 6 - 10 |
| 14.1.2. Suy tĩnh mạch có huyết khối, hoặc chưa có huyết khối nhưng làm ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, vận động | 16 - 20 |
| 14.2. Viêm, tắc tĩnh mạch | |
| 14.2.1. Viêm tĩnh mạch chưa có huyết khối | 6 - 10 |
| 14.2.2. Viêm tĩnh mạch có huyết khối | 16 - 20 |
| 14.2.3. Tắc tĩnh mạch có hoại tử (loét da) diện tích dưới 10% | 21 - 25 |
| 14.2.4. Tắc tĩnh mạch có hoại tử (loét da) diện tích từ 10% trở lên | 31 - 35 |
| 14.2.5. Tắc tĩnh mạch gây tổn thương các cơ quan: Áp dụng tỷ lệ Mục 14.2.2 cộng lùi với tỷ lệ cơ quan, bộ phận bị tổn thương | |
| 14.3. Trĩ nội, trĩ ngoại: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa | |
| ***15. Bệnh hệ thống bạch huyết và mao mạch*** | |
| 15.1. Viêm bạch mạch cấp tính, điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 15.2. Viêm bạch mạch mạn tính gây viêm nghẽn tĩnh mạch, nhiễm khuẩn thứ phát có loét | |
| 15.2.1. Ảnh hưởng ít đi lại, vận động, sinh hoạt | 11 - 15 |
| 15.2.2. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, đi lại, vận động | 21 - 25 |
| 15.2.3. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| 15.3. Hội chứng bệnh mạch máu đầu chi: (bệnh Raynaud, tím đầu chi, cước, xanh tím dạng lưới, bệnh Acrorighos, đỏ đầu chi) | |
| 15.3.1. Ảnh hưởng ít đến sinh hoạt | 21 - 25 |
| 15.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, điều trị ổn định | 31 - 35 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 15.3.3. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt và/hoặc điều trị không có kết quả | 41 - 45 |
| ***16. Bệnh tim bẩm sinh*** *(Thông liên nhĩ, Thông liên thất, Tồn tại ống thông động mạch, Hẹp động mạch chủ, Hẹp eo động mạch chủ, Hẹp động mạch phổi, Tứ chứng Fallot, Thiếu hụt bẩm sinh màng ngoài tim, Bệnh van tim bẩm sinh, Hội chứng Eisenmenger,...)* | |
| 16.1. Chưa có biến chứng (tăng áp động mạch phổi thứ phát), điều trị nội khoa | |
| 16.1.1. Kết quả tốt (hết các triệu chứng có trước khi can thiệp) | 21 - 25 |
| 16.1.2. Kết quả không tốt (còn tồn tại triệu chứng có trước khi can thiệp) | 41 - 45 |
| 16.2. Có biến chứng tăng áp động mạch phổi thứ phát, điều trị nội khoa | |
| 16.2.1. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 16.2.2. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ trung bình | 41 - 45 |
| 16.2.3. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ nặng | 61 - 65 |
| 16.2.4. Có biến chứng suy tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2.1 hoặc 16.2.2 hoặc 16.2.3 cộng lùi với tỷ lệ suy tim | |
| 16.2.5. Có biến chứng rối loạn nhịp tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2.1; 16.2.2; 16.2.3 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn nhịp tim | |
| 16.2.6. Các biến chứng khác như: Viêm phổi nặng; Viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn; Vôi hóa, đứt, vỡ ống thông động mạch; Phù phổi cấp tính; Tắc mạch; Thiếu máu;…: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2.1 hoặc 16.2.2 hoặc 16.2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 16.3. Điều trị bằng phương pháp ngoại khoa hoặc can thiệp qua da (bít, nong…) | |
| 16.3.1. Kết quả tốt (hết các triệu chứng có trước khi can thiệp) | 11 - 15 |
| 16.3.2. Kết quả không tốt (còn tồn tại các triệu chứng có trước khi can thiệp) | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 16.3.2.1. Kết quả không tốt, còn tăng áp lực động mạch phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2 tương ứng cộng lùi với tỷ lệ Mục 16.3.1 | |
| 16.3.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng đến sinh hoạt và gây biến chứng (suy tim, rối loạn nhịp,…): Áp dụng tỷ lệ Mục 16.2 tương tứng cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng | |
| 16.3.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn hoặc phải can thiệp lại | 71 - 75 |
| 16.3.2.4. Không có chỉ định mổ hoặc phải mổ lại | 81 |
| ***17. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát*** | |
| 17.1. Mức độ nhẹ | 41 - 45 |
| 17.2. Mức độ trung bình | 51 - 55 |
| 17.3. Mức độ nặng: có biến chứng (tâm phế mạn tính,…): Áp dụng tỷ lệ Mục 17.2 cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng | |
| ***18. Suy tim*** | |
| 18.1. Suy tim độ 1 | 21 - 25 |
| 18.2. Suy tim độ 2 | 41 - 45 |
| 18.3. Suy tim độ 3 | 61 - 65 |
| 18.4. Suy tim độ 4 | 71 - 75 |
| ***19. Dị dạng, dị tật hệ Tim, Mạch khác (không thuộc các tổn thương nêu trên)*** | |
| 19.1. Dị dạng, dị tật hệ tim mạch nếu tương tự như các tổn thương hệ tim mạch đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 19.2. Dị dạng, dị tật hệ tim mạch khác | |
| 19.1. Không gây rối loạn chức năng tim mạch | 0 - 5 |
| 19.2.1. Gây rối loạn chức năng tim mạch: Áp dụng tỷ lệ tỷ lệ Mục 19.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng | |
| 19.2.3. Đã điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 19.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 19.2.3 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

(Xem tiếp Công báo số 699 + 700)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng